

Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận nước CHXHCN Việt Nam (DaCRISS)

BÁO CÁO CUỐI CÙNG / Phụ lục 6
Kỷ yếu Đô thị

Tháng 12, 2010

Công ty ALMEC
Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản

EID

JR

10-196

**CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN (JICA)
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG VÀ VÙNG PHỤ CẬN
Ở NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(DACRISS)**

BÁO CÁO CUỐI CÙNG

PHỤ LỤC 6

KỶ YẾU ĐÔ THỊ

Tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY ALMEC
TRUNG TÂM HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN**

MỤC LỤC

1	ĐÁNH GIÁ TOÀN THÀNH PHỐ	A6-1
	Thành phố Đà Nẵng	A6-2
2	ĐÁNH GIÁ QUẬN/HUYỆN	A6-5
	Hải Châu	A6-6
	Thanh Khê.....	A6-9
	Sơn Trà	A6-12
	Ngũ Hành Sơn	A6-15
	Cẩm Lệ.....	A6-18
	Liên Chiểu	A6-21
	Hòa Vang.....	A6-24
3	ĐÁNH GIÁ PHƯỜNG/XÃ.....	A6-27
	Bình Hiên	A6-28
	Bình Thuận.....	A6-30
	Hòa Cường Nam.....	A6-32
	Hòa Thuận Tây.....	A6-34
	Hải Châu I	A6-36
	Hải Châu II	A6-38
	Hòa Cường Bắc	A6-40
	Nam Dương	A6-42
	Phước Ninh.....	A6-44
	Thanh Bình.....	A6-46
	Thuận Phước	A6-48
	Thạch Thang	A6-50
	Hòa Thuận Đông	A6-52
	An Khê	A6-54
	Chính Gián	A6-56
	Tam Thuận	A6-58
	Thanh Khê Đông	A6-60
	Thạc Gián.....	A6-62
	Tân Chính	A6-64
	Vĩnh Trung.....	A6-66
	Xuân Hà	A6-68
	Hòa Khê	A6-70
	Thanh Khê Tây.....	A6-72
	An Hải Bắc	A6-74
	An Hải Tây.....	A6-76
	An Hải Đông.....	A6-78
	Mân Thái	A6-80
	Nại Hiên Đông.....	A6-82
	Phước Mỹ	A6-84
	Thọ Quang	A6-86

Mỹ An	A6-88
Hòa Hải	A6-90
Hòa Quý	A6-92
Khuê Mỹ	A6-94
Hòa An	A6-96
Hòa Phát	A6-98
Hòa Thọ Tây.....	A6-100
Hòa Thọ Đông.....	A6-102
Hòa Xuân	A6-104
Khuê Trung.....	A6-106
Hòa Hiệp Nam.....	A6-108
Hòa Khánh Nam.....	A6-110
Hòa Minh.....	A6-112
Hòa Hiệp Bắc	A6-114
Hòa Khánh Bắc	A6-116
Hòa Bắc	A6-118
Hòa Châu	A6-120
Hòa Khương.....	A6-122
Hòa Liên.....	A6-124
Hòa Nhơn.....	A6-126
Hòa Ninh	A6-128
Hòa Phong	A6-130
Hòa Phú	A6-132
Hòa Phước.....	A6-134
Hòa Bắc	A6-135
Hòa Sơn.....	A6-136
Hòa Tiên.....	A6-138

ĐÁNH GIÁ TOÀN THÀNH PHỐ

Thành phố Đà Nẵng

Việt Nam

Thông tin

Thành phố Đà Nẵng giáp với tỉnh Thừa Thiên Huế ở phía Bắc và tỉnh Quảng Nam ở phía Nam. Năm 2007, dân số của thành phố là 806.757 người, khoảng 87% dân số sống ở khu vực đô thị. Thành phố có diện tích rừng, đơn vị mặt nước, vùng bờ rộng làm cho môi trường sống tốt, nhưng đồng thời cũng tăng mức độ thiên tai. Thành phố vẫn cần cải thiện về đầu tư hạ tầng và cung cấp dịch vụ công cộng, đặc biệt đối với khu vực nông thôn.

THÔNG TIN

Các chỉ số chính		Giá trị
Dân số	Dân số (2000)	716,287
	Dân số (2007)	806,757
	Tỉ lệ tăng dân số trung bình (00-07)	1.71
	Tỉ lệ mật độ dân số chung (người/ha)	8
	Tỉ lệ mật độ dân số thực (người/ha)	39
Đất	Tổng diện tích (ha)	94972
	Diện tích thực (ha) ¹	20572
Lao động và sinh viên	Tỉ lệ việc làm ngành khu vực: ngành KV II: ngành KV III (%)	11 : 26 : 63
	Tỉ lệ lao động làm việc-sinh sống trong khu vực (%) ²	0.99
	Tỉ lệ sinh viên học tập-sinh sống trong 1 khu vực (%) ³	1.00
Thông tin hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình trung bình	3.9
	Thu nhập hộ gia đình trung bình hàng tháng (000đồng)	3,929
	Hộ nghèo (%)	6.2
	Hộ gia đình có nhà riêng (%)	95.1
Giao thông	Hộ gia đình có ô tô/1-2 xe máy (%)	90.6
	Thời gian đi lại trung bình (không tính đi bộ) (phút)	15.4
Diện tích cảnh quan	Sử dụng giao thông công cộng (tất cả các chuyến đi) (%)	0.3
	Mặt nước (ha)	2891.5
Kết nối	Công viên và không gian mở (ha)	311.4
	Hộ gia đình có điện thoại di động (%)	73.2
Y tế	Hộ gia đình có kết nối internet (%)	17
	Số bệnh viện	94
	Số giường bệnh	4,430
Giáo dục	Số bác sĩ	620
	Số trường học	350
	Số sinh viên	167,432
	Số giáo viên	8,203

¹ Diện tích thực chỉ các khu đô thị và khu vực phù hợp phát triển. Khu vực phù hợp phát triển được tính dựa trên phân tích phù hợp phát triển, trong đó có xác định khu vực cản trở phát triển.

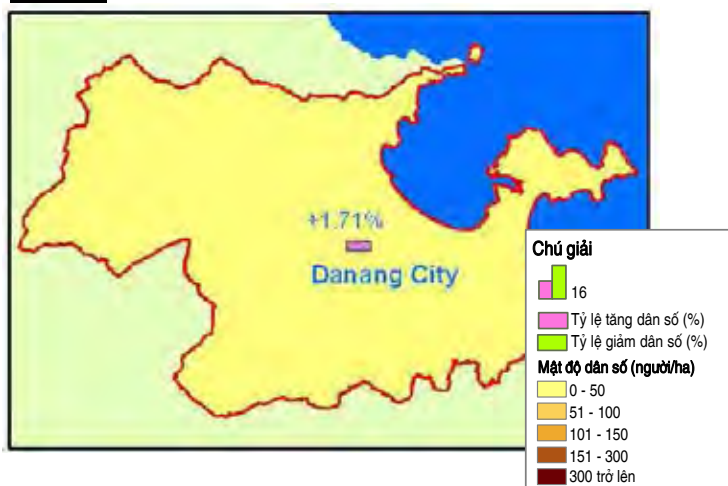
² Tính số công nhân làm việc trong một khu vực và công nhân sống trong một khu vực.

³ Tính số sinh viên học tập trong một khu vực và sinh viên sống trong một khu vực.

Vi trí

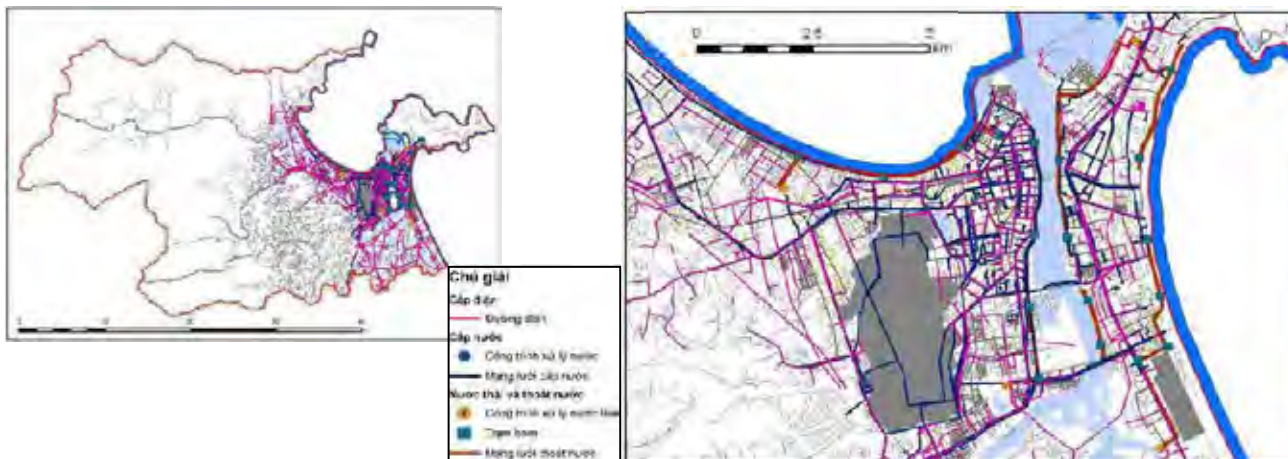


Dân số

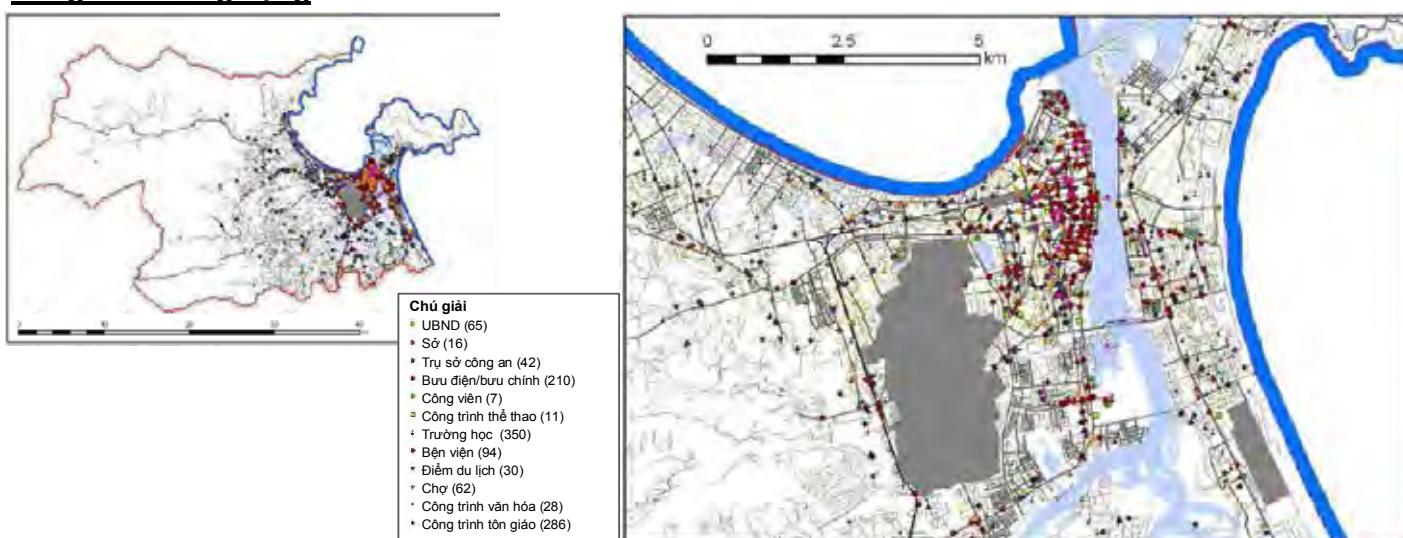


Thành phố Đà Nẵng Việt Nam

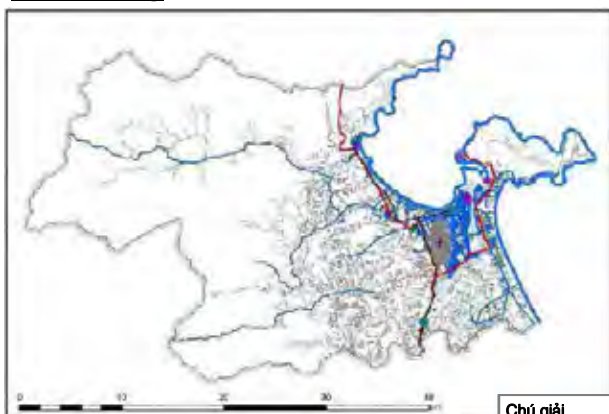
Ha tầng đô thị



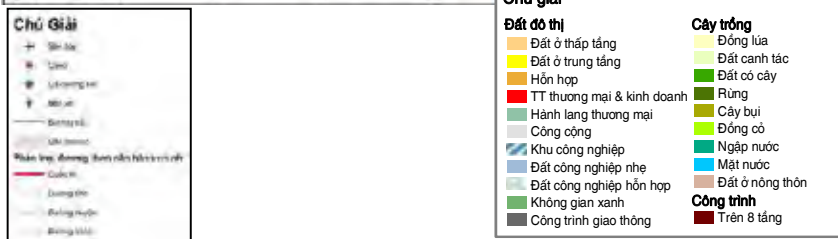
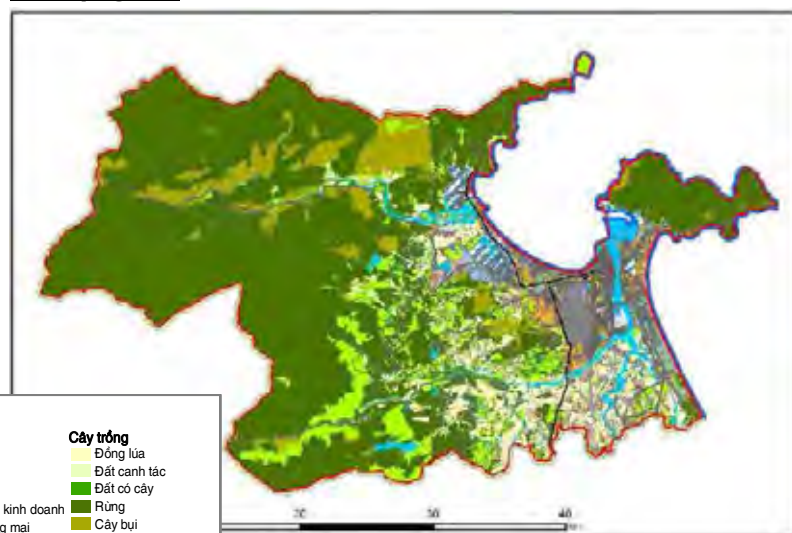
Công trình công cộng



Giao thông



Sử dụng đất



Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007		Điểm chuẩn năm 2025 của Tp. Đà Nẵng	Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Thành phố Đà Nẵng	ĐÁNH GIÁ	
	Thành phố Đà Nẵng	Việt Nam				Điểm số khách quan	Điểm số chủ quan
TIỆN LỢI					0.50	1	1
Hộ gia đình có kết nối điện (%)	99	-	100	Cấp điện	0.37	1	1
Tỉ lệ đường (% / diện tích thực)	12.8	-	15.0	Tình hình giao thông	0.65	1	1
Thời gian đi làm (phút)	16.7	-	15.0	Thời gian đi làm	0.54	2	1
Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0.07	-	35.00	Tiện ích giao thông công cộng	0.40	-2	1
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	458	-	250	Tiện ích giao thông	0.65	2	1
# TV trên 1.000 dân	322	-	350	Truyền thông	0.45	2	1
# điện thoại trên 1.000 dân	200	127	300	Viễn thông	0.45	1	1
AN TOÀN & AN NINH					0.32	-1	1
Phạm vi có cảnh sát bảo vệ an ninh, trật tự (%)	71.6	-	80.0	An toàn và an ninh	0.50	1	1
Bị ngập lụt (% diện tích)	25.7	-	10.0	Ngập lụt	0.28	-2	1
Hộ gia đình có nhà ổn định (%)	98.4	-	100.0	Nhà ở	0.37	1	1
Số người bị thương do tai nạn giao thông trên 100.000 dân	1,480	-	700	An toàn giao thông	0.12	-2	1
Y TẾ & SỨC KHỎE					0.29	-1	1
Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	60.9	-	80.0	Cấp nước	0.18	-1	1
Hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (%)	80.2	80	90.0	Thu gom rác thải	0.36	0	1
Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước (%)	51.6	-	90.0	Điều kiện thoát nước	0.39	-2	1
Số bệnh viện trên 1.000 dân	0.13	0.16	0.15	Tiếp cận dịch vụ y tế	0.23	1	1
TIỆN ÍCH					0.09	1	0
Công trình văn hóa trên 1.000 dân	0.53	-	1.00	Tiếp cận công trình vui chơi giải trí	-0.06	0	-1
Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	5.52	4.93	10.00	Cảnh quan ở khu dân cư	0.05	0	1
Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	0.46	-	3.00	Tiếp cận công viên và không gian mở	-0.05	-2	0
Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	299	-	300.00	Cây xanh	-0.02	2	0
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	75.3	71.99	50.0	Điều kiện nhà ở	0.35	2	1
Mật độ dân số thực (số người/ha)	39	-	100	Tình trạng trật tự, yên tĩnh	0.28	2	1
NĂNG LỰC					0.48	1	1
Thu nhập bình quân hàng năm (USD)	2,619	1,024	5,000	Nhà ở	0.37	0	1
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	458	-	250	Tiện lợi giao thông	0.65	2	1
Số lượng kết nối internet trên 1.000 dân	174	210	500	Viễn thông	0.45	0	1
Sở hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	344	390	500	Viễn thông	0.45	1	1

1: Sách của cơ quan tình báo trung ương Hoa Kỳ, 2: dữ liệu năm 2008, Tổng Cục thống kê Việt Nam, 3: Tổng Cục thống kê Việt Nam

4: Dữ liệu năm 2008, Thứ trưởng Ngoại giao đặc trách Công chứng Ngoại giao và Công chứng vụ Hoa Kỳ (<http://www.state.gov/r/pa/ei/bgn/4130.htm>)

5: Dữ liệu năm 2006, Bộ TNMT: nguồn dữ liệu dân số là của Tổng Cục thống kê Việt Nam.

Đánh giá chung

Điểm đánh giá khách quan: **0.28**

Điểm đánh giá chủ quan: **0.33**

Tóm tắt đánh giá

Đánh giá chung: Các điều kiện sống của Đà Nẵng nhìn chung tốt, dù thế vẫn cần cải thiện các điều kiện an toàn & an ninh và y tế & sức khỏe.

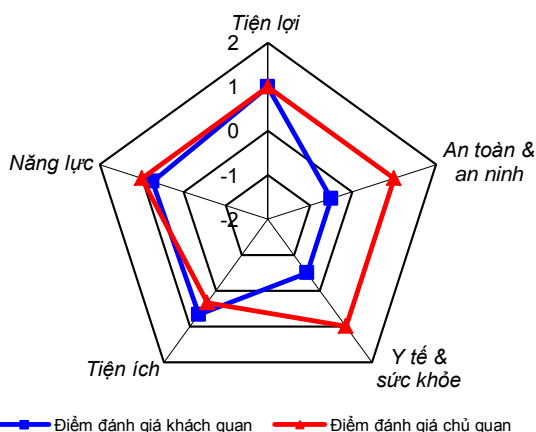
Tiện lợi: Các dịch vụ cơ bản được cung cấp tốt, nhưng vẫn cần cải thiện ở một số khu vực của thành phố.

An toàn & an ninh: Thành phố có mức độ bị ngập cao, và sử dụng giao thông công cộng còn ít.

Y tế & sức khỏe: Cần cải thiện mức độ kết nối nước máy và hệ thống thoát nước để cải thiện vấn đề sức khỏe cho người dân.

Tiện ích: Người dân mong muốn tiếp cận tốt hơn với các công trình văn hóa, công viên, không gian mở, không gian xanh.

Năng lực: Tỉ lệ sở hữu xe máy cao. Người dân nhìn chung hài lòng với yếu tố năng lực.



ĐÁNH GIÁ QUẬN/HUYỆN

Quận: Hải Châu

Thành phố Đà Nẵng

Thông tin

Quận Hải Châu là quận trung tâm của thành phố Đà Nẵng. Mật độ dân số thực của quận cao 206 người /ha, nhưng tốc độ tăng dân số vừa phải. Việc làm chủ yếu trong ngành dịch vụ. Thu nhập bình quân hàng năm cao và tiếp cận các dịch vụ cơ bản tốt. Sử dụng đất chủ yếu cho đất ở và thương mại, trong đó sân bay quốc tế Đà Nẵng chiếm 34% tổng diện tích quận. UBND thành phố Đà Nẵng cũng nằm ở quận này.

THÔNG TIN

Các chỉ số chính		Giá trị
Dân số	Dân số (2000)	183,998
	Dân số (2007)	195,109
	Tỉ lệ tăng dân số trung bình (00-07)	0.84
	Tỉ lệ mật độ dân số chung (người/ha)	92
	Tỉ lệ mật độ dân số thực (người/ha)	206
Đất	Tổng diện tích (ha)	2110
	Diện tích thực (ha) ¹	947
Lao động và sinh viên	Tỉ lệ việc làm ngành khu vực: ngành KV II: ngành KV III (%)	2 : 19 : 79
	Tỉ lệ lao động làm việc-sinh sống trong khu vực (%) ²	1.24
	Tỉ lệ sinh viên học tập-sinh sống trong 1 khu vực (%) ³	1.22
Thông tin hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình trung bình	3.9
	Thu nhập hộ gia đình trung bình hàng tháng (000đồng)	4,943
	Hộ nghèo (%)	4.4
	Hộ gia đình có nhà riêng (%)	97.8
Giao thông	Hộ gia đình có ô tô/1-2 xe máy (%)	93.8
	Thời gian đi lại trung bình (không tính đi bộ) (phút)	14.3
Diện tích cảnh quan	Sử dụng giao thông công cộng (tất cả các chuyến đi) (%)	0.1
	Mặt nước (ha)	242.6
Kết nối	Công viên và không gian mở (ha)	133.9
	Hộ gia đình có điện thoại di động (%)	82.9
Y tế	Hộ gia đình có kết nối internet (%)	34
	Số bệnh viện	31
	Số giường bệnh	2,260
Giáo dục	Số bác sĩ	389
	Số trường học	81
	Số sinh viên	46,573
	Số giáo viên	2,129

¹ Diện tích thực chỉ các khu đô thị và khu vực phù hợp phát triển. Khu vực phù hợp phát triển được tính dựa trên phân tích phù hợp phát triển, trong đó có xác định khu vực cản trở phát triển.

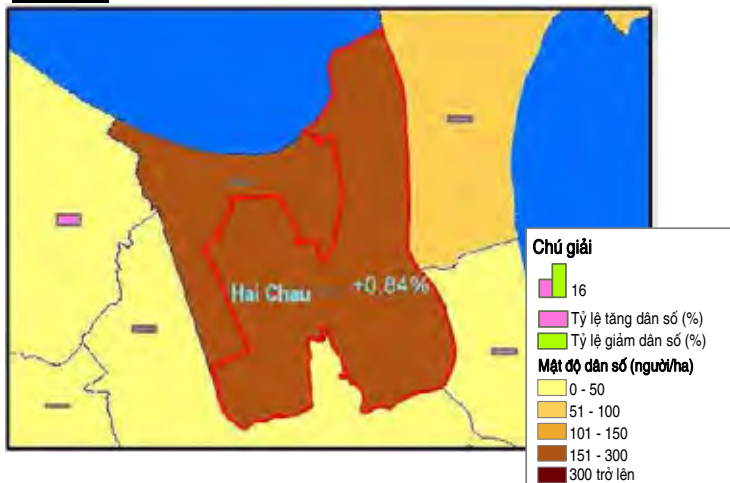
² Tính số công nhân làm việc trong một khu vực và công nhân sống trong một khu vực.

³ Tính số sinh viên học tập trong một khu vực và sinh viên sống trong một khu vực.

Vi trí



Dân số



Quận: Hải Châu

Thành phố Đà Nẵng

Ha tầng đô thị



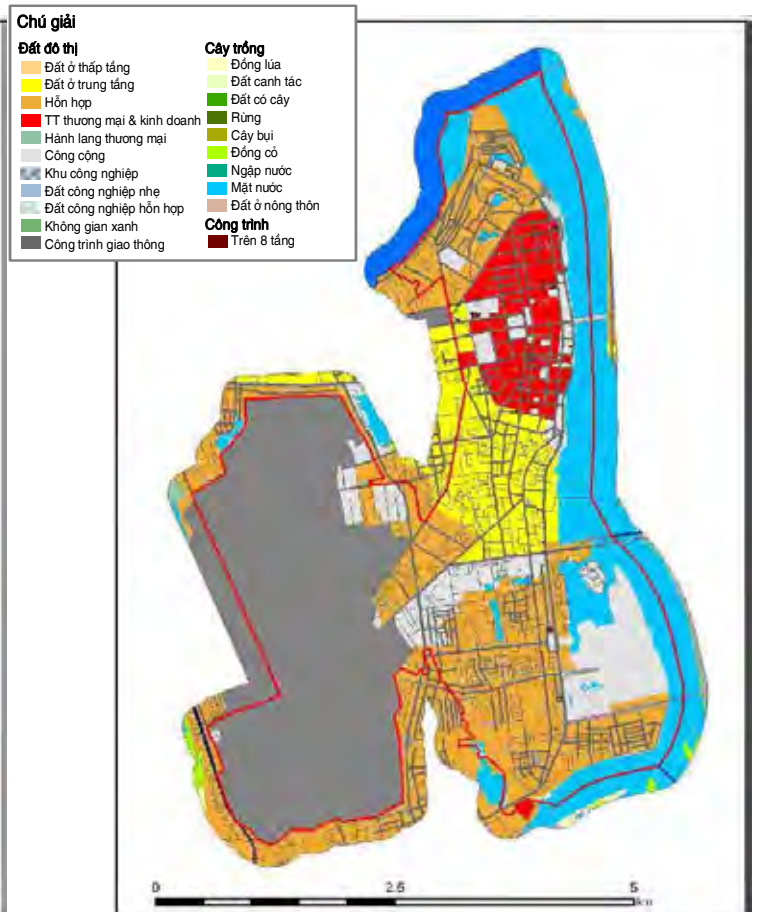
Giao thông



Công trình công cộng



Sử dụng đất



Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007		Điểm chuẩn năm 2025 của Tp. Đà Nẵng	Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Quận Hải Châu	ĐÁNH GIÁ				
	Quận Hải Châu	Tp. Đà Nẵng				Điểm số khách quan	Xếp hạng phường	Điểm số chủ quan	Xếp hạng phường	
TIỆN LỢI						0.62	1	1	1	2
Hộ gia đình có kết nối điện (%)	100	99	100	Cấp điện	0.37	2	1	1	5	
Tỉ lệ đường (% / diện tích thực)	19.8	12.8	15.0	Tình hình giao thông	0.83	2	1	1	1	
Thời gian đi làm (phút)	14.9	16.7	15.0	Thời gian đi làm	0.73	2	2	1	1	
Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0.00	0.07	35.00	Tiện ích giao thông công cộng	0.75	-2	4	1	2	
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	546	450	250	Tiện ích giao thông	0.81	2	1	1	1	
# TV trên 1.000 dân	407	323	350	Truyền thông	0.40	2	1	1	6	
# điện thoại trên 1.000 dân	226	200	300	Viễn thông	0.40	1	1	1	6	
AN TOÀN & AN NINH						0.34	0	4	1	4
Phạm vi có cảnh sát bảo vệ an ninh, trật tự (%)	99.8	71.6	80.0	An toàn và an ninh	0.40	2	1	1	6	
Bị ngập lụt (% diện tích)	38.7	25.7	10.0	Ngập lụt	0.45	-2	6	1	3	
Hộ gia đình có nhà ổn định (%)	98.9	98.4	100.0	Nhà ở	0.41	1	2	1	4	
Số người bị thương do tai nạn giao thông trên 100.000 dân	1,306	1,480	700	An toàn giao thông	0.09	-2	4	1	4	
Y TẾ & SỨC KHỎE						0.35	1	1	1	4
Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	95.2	60.9	80.0	Cấp nước	0.38	1	1	1	4	
Hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (%)	96.3	80.2	90.0	Thu gom rác thải	0.37	2	3	1	6	
Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước (%)	87.7	51.6	90.0	Điều kiện thoát nước	0.56	1	1	1	2	
Số bệnh viện trên 1.000 dân	0.16	0.13	0.15	Tiếp cận dịch vụ y tế	0.07	1	1	1	7	
TIỆN ÍCH						0.14	-1	6	1	3
Công trình văn hóa trên 1.000 dân	0.41	0.53	1.00	Tiếp cận công trình vui chơi giải trí	-0.04	0	5	0	5	
Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	1.25	5.52	10.00	Cảnh quan ở khu dân cư	0.13	-1	5	1	3	
Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	0.52	0.46	3.00	Tiếp cận công viên và không gian mở	0.03	-2	2	0	5	
Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	0.01	298.66	300.00	Cây xanh	0.04	-2	7	0	3	
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	22.4	75.3	50.0	Điều kiện nhà ở	0.42	2	7	1	4	
Mật độ dân số thực (số người/ha)	206	39	100	Tình trạng trật tự, yên tĩnh	0.26	0	6	1	4	
NĂNG LỰC						0.51	2	1	1	6
Thu nhập bình quân hàng năm (USD)	3,295	2,619	5,000	Nhà ở	0.41	1	1	1	4	
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	546	450	250	Tiện ích giao thông	0.81	2	1	1	1	
Số lượng kết nối internet trên 1.000 dân	342	174	500	Viễn thông	0.40	2	1	1	6	
Sở hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	476	352	500	Viễn thông	0.40	1	1	1	6	

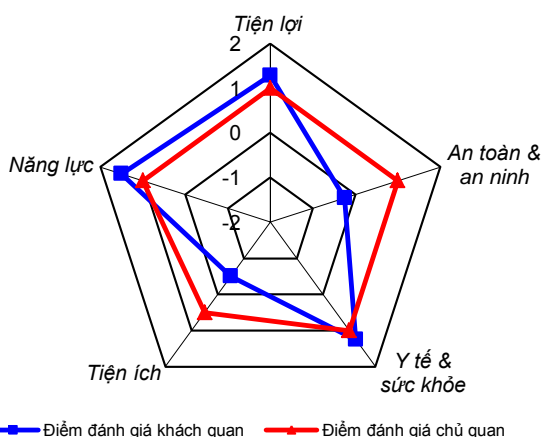
Đánh giá chung

Xếp hạng / phường (xã)

Tóm tắt đánh giá

Điểm đánh giá khách quan: **0.66 (1/7)**
 Điểm đánh giá chủ quan: **0.39 (3/7)**

Đánh giá chung: Các điểm số khách quan và chủ quan của các điều kiện sống trong quận rất cao. Cần cải thiện vấn đề an toàn & an ninh và tiện ích.



- Tiện lợi:** Tỉ lệ diện tích đường rất cao và người dân hài lòng với các điều kiện giao thông. Tuy nhiên người dân không sử dụng giao thông công cộng để đi làm.
- An toàn & an ninh:** Mức độ bị ngập khá cao. Mặc dù hầu hết các khu vực có các biện pháp giải quyết nhưng người dân vẫn rất lo lắng đến các điều kiện về an toàn/an ninh này.
- Y tế & sức khỏe:** Tất cả các dịch vụ y tế & sức khỏe được cung cấp tốt tại quận Hải Châu. Tuy nhiên, người dân mong muốn cải thiện về thu gom rác thải rắn.
- Tiện ích:** Điểm số khách quan về tiện ích là một trong những yếu tố thấp nhất thành phố, chủ yếu do thiếu các công trình văn hóa, công viên, không gian mở và cây xanh.
- Năng lực:** The people's capacity is the highest among all the districts in the city; however, the people's perception of their capacity is not as high.

Quận: Thanh Khê

Thành phố Đà Nẵng

Thông tin

Quận Thanh Khê giáp với vịnh Đà Nẵng ở phía Bắc và gần sân bay Đà Nẵng ở phía Nam. Mật độ dân số quận cao nhất trong các quận. Quận Thanh Khê nằm ở trung tâm thành phố và thời gian đi lại trung bình ngắn. Sử dụng đất chủ yếu là đất ở và một phần cho mục đích thương mại. Các dịch vụ cơ bản được cung cấp tốt, thu nhập bình quân hàng năm của hộ gia đình cao.

THÔNG TIN

Các chỉ số chính		Giá trị
Dân số	Dân số (2000)	153,611
	Dân số (2007)	167,289
	Tỉ lệ tăng dân số trung bình (00-07)	1.23
	Tỉ lệ mật độ dân số chung (người/ha)	180
	Tỉ lệ mật độ dân số thực (người/ha)	250
Đất	Tổng diện tích (ha)	927
	Diện tích thực (ha) ¹	669
Lao động và sinh viên	Tỉ lệ việc làm ngành khu vực: ngành KV II: ngành KV III (%)	3 : 21 : 76
	Tỉ lệ lao động làm việc-sinh sống trong khu vực (%) ²	0.79
	Tỉ lệ sinh viên học tập-sinh sống trong 1 khu vực (%) ³	0.80
Thông tin hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình trung bình	4.0
	Thu nhập hộ gia đình trung bình hàng tháng (000đồng)	4,540
	Hộ nghèo (%)	4.7
	Hộ gia đình có nhà riêng (%)	94.6
Giao thông	Hộ gia đình có ô tô/1-2 xe máy (%)	92.1
	Thời gian đi lại trung bình (không tính đi bộ) (phút)	14.4
Diện tích cảnh quan	Sử dụng giao thông công cộng (tất cả các chuyến đi) (%)	0.2
	Mặt nước (ha)	25.79
Kết nối	Công viên và không gian mở (ha)	22.63
	Hộ gia đình có điện thoại di động (%)	78.8
Y tế	Hộ gia đình có kết nối internet (%)	25
	Số bệnh viện	15
	Số giường bệnh	395
Giáo dục	Số bác sĩ	57
	Số trường học	52
	Số sinh viên	30,076
	Số giáo viên	1,413

¹ Diện tích thực chỉ các khu đô thị và khu vực phù hợp phát triển. Khu vực phù hợp phát triển được tính dựa trên phân tích phù hợp phát triển, trong đó có xác định khu vực cản trở phát triển.

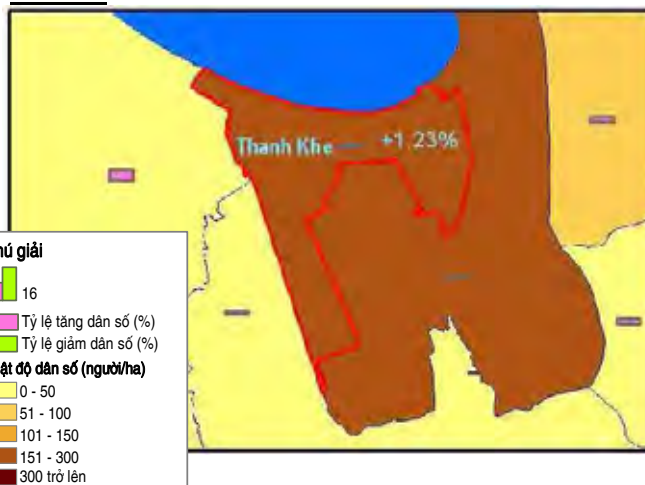
² Tính số công nhân làm việc trong một khu vực và công nhân sống trong một khu vực.

³ Tính số sinh viên học tập trong một khu vực và sinh viên sống trong một khu vực.

Vi trí



Dân số



Quận: Thanh Khê

Thành phố Đà Nẵng

Ha tầng đô thị



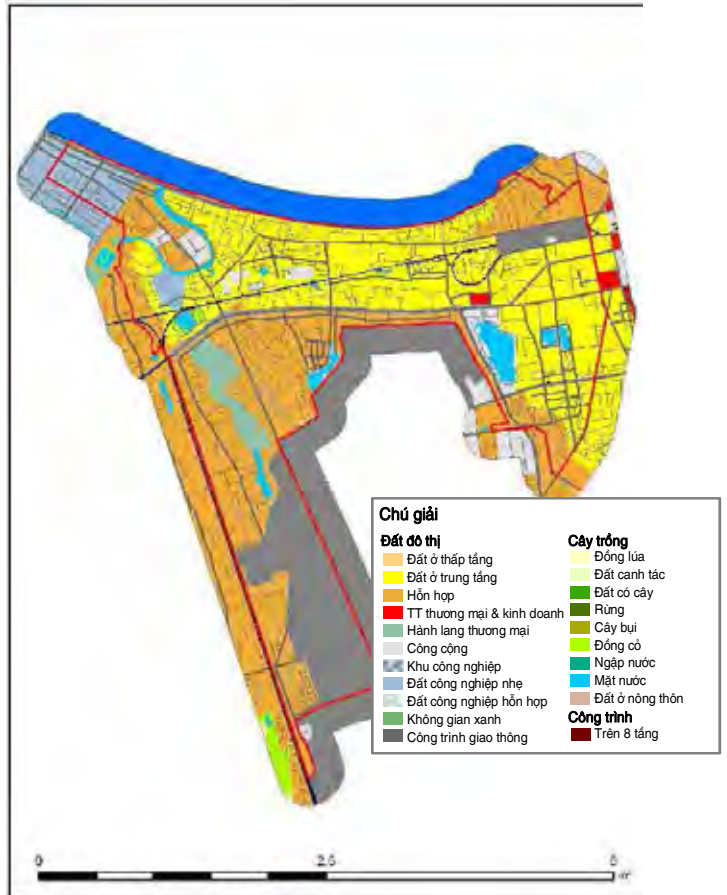
Giao thông



Công trình công cộng



Sử dụng đất



Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007		Điểm chuẩn năm 2025 của Tp. Đà Nẵng	Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Quận Thanh Khê	ĐÁNH GIÁ			
	Quận Thanh Khê	Tp. Đà Nẵng				Điểm số khách quan	Xếp hạng phường	Điểm số chủ quan	Xếp hạng phường
TIỆN LỢI					0.54	1	2	1	3
Hộ gia đình có kết nối điện (%)	100	99	100	Cấp điện	0.39	1	3	1	4
Tỉ lệ đường (%) / diện tích thực	17.7	12.8	15.0	Tình hình giao thông	0.69	2	3	1	3
Thời gian đi làm (phút)	16.9	16.7	15.0	Thời gian đi làm	0.54	2	6	1	3
Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0.13	0.07	35.00	Tiện ích giao thông công cộng	0.47	-2	3	1	3
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	467	450	250	Tiện ích giao thông	0.66	2	3	1	5
# TV trên 1.000 dân	338	323	350	Truyền thông	0.50	2	2	1	4
# điện thoại trên 1.000 dân	211	200	300	Viễn thông	0.50	1	3	1	4
AN TOÀN & AN NINH					0.39	0	1	1	2
Phạm vi có cảnh sát bảo vệ an ninh, trật tự (%)	98.5	71.6	80.0	An toàn và an ninh	0.57	2	2	1	3
Bị ngập lụt (% diện tích)	25.2	25.7	10.0	Ngập lụt	0.52	-2	0	1	2
Hộ gia đình có nhà ổn định (%)	97.9	98.4	100.0	Nhà ở	0.51	1	5	1	2
Số người bị thương do tai nạn giao thông trên 100.000 dân	888	1,480	700	An toàn giao thông	-0.02	-1	2	0	7
Y TẾ & SỨC KHỎE					0.49	1	2	1	2
Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	85.9	60.9	80.0	Cấp nước	0.46	0	2	1	2
Hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (%)	99.1	80.2	90.0	Thu gom rác thải	0.57	2	2	1	3
Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước (%)	83.0	51.6	90.0	Điều kiện thoát nước	0.54	0	2	1	3
Số bệnh viện trên 1.000 dân	0.10	0.13	0.15	Tiếp cận dịch vụ y tế	0.41	0	7	1	2
TIỆN ÍCH					0.12	-1	7	0	4
Công trình văn hóa trên 1.000 dân	0.17	0.53	1.00	Tiếp cận công trình vui chơi giải trí	0.13	-1	7	1	2
Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	0.17	5.52	10.00	Cảnh quan ở khu dân cư	-0.06	-2	7	-1	6
Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	0.12	0.46	3.00	Tiếp cận công viên và không gian mở	0.12	-2	3	1	3
Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	0.12	298.66	300.00	Cây xanh	-0.17	-2	6	-1	7
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	22.5	75.3	50.0	Điều kiện nhà ở	0.45	2	6	1	3
Mật độ dân số thực (số người/ha)	250	39	100	Tình trạng trật tự, yên tĩnh	0.26	-1	7	1	5
NĂNG LỰC					0.54	1	2	1	3
Thu nhập bình quân hàng năm (USD)	3,027	2,619	5,000	Nhà ở	0.51	1	2	1	2
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	467	450	250	Tiện ích giao thông	0.66	2	3	1	5
Số lượng kết nối internet trên 1.000 dân	248	174	500	Viễn thông	0.50	1	2	1	4
Sở hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	385	352	500	Viễn thông	0.50	1	2	1	4

Đánh giá chung

Điểm đánh giá khách quan: **0.38 (4/7)**
Điểm đánh giá chủ quan: **0.42 (2/7)**

Xếp hạng / phường (xã)

Tóm tắt đánh giá

Đánh giá chung Các điều kiện sống ở quận Thanh Khê ở mức có thể chấp nhận. Tuy nhiên điểm số khách quan về tiện ích rất thấp.

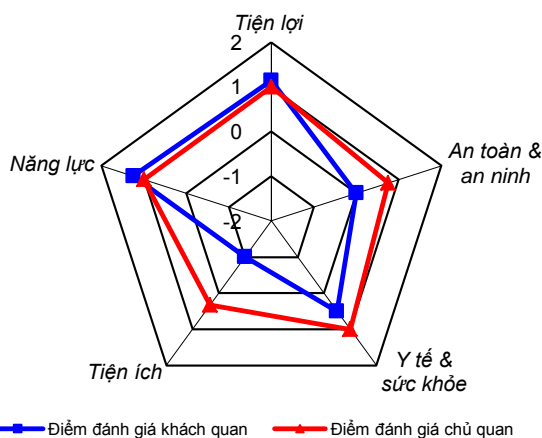
Tiện lợi Các dịch vụ cơ bản được cung cấp tốt. Giao thông công cộng được sử dụng nhiều hơn các phường khác trong thành phố.

An toàn & an ninh Tỉ lệ bị thương do tai nạn giao thông khá cao và theo đánh giá của người dân tình hình an toàn giao thông kém nhất trong thành phố.

Y tế & sức khỏe Các cơ sở phục vụ cho y tế & sức khỏe được bố trí tốt ngoại trừ bệnh viện.

Tiện ích Quận thiếu các công trình văn hóa, công viên/không gian mở, cây xanh.

Năng lực Năng lực của các hộ gia đình ở quận Thanh Khê khá cao, và người dân nhìn chung hài lòng với vấn đề này.



Quận: Sơn Trà

Thành phố Đà Nẵng

Thông tin

Quận Sơn Trà nằm ở phía đông bắc thành phố Đà Nẵng. Bán đảo Sơn Trà là một trong những cảnh quan của thành phố. Chỉ khoảng 1/4 diện tích đất phù hợp cho phát triển vì 65% diện tích của quận là rừng. Từ năm 2000 đến 2007, dân số của quận tăng với tốc độ khoảng 2,24%. Thời gian đi lại trung bình thấp nhất trong các quận. Cảng Tiên Sa, 1 cảng chính của thành phố cũng thuộc quận này.

THÔNG TIN

Các chỉ số chính		Giá trị
Dân số	Dân số (2000)	102,742
	Dân số (2007)	119,970
	Tỉ lệ tăng dân số trung bình (00-07)	2.24
	Tỉ lệ mật độ dân số chung (người/ha)	20
	Tỉ lệ mật độ dân số thực (người/ha)	76
Đất	Tổng diện tích (ha)	6017
	Diện tích thực (ha) ¹	1583
Lao động và sinh viên	Tỉ lệ việc làm ngành khu vực: ngành KV II: ngành KV III (%)	11 : 23 : 65
	Tỉ lệ lao động làm việc-sinh sống trong khu vực (%) ²	0.91
	Tỉ lệ sinh viên học tập-sinh sống trong 1 khu vực (%) ³	0.90
Thông tin hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình trung bình	4.1
	Thu nhập hộ gia đình trung bình hàng tháng (000đồng)	4,044
	Hộ nghèo (%)	7.0
	Hộ gia đình có nhà riêng (%)	95.8
Giao thông	Hộ gia đình có ô tô/1-2 xe máy (%)	92.7
	Thời gian đi lại trung bình (không tính đi bộ) (phút)	13.5
Diện tích cảnh quan	Sử dụng giao thông công cộng (tất cả các chuyến đi) (%)	0.4
	Mặt nước (ha)	141.8
Kết nối	Công viên và không gian mở (ha)	0.00
	Hộ gia đình có điện thoại di động (%)	80.8
Y tế	Hộ gia đình có kết nối internet (%)	16
	Số bệnh viện	11
	Số giường bệnh	305
Giáo dục	Số bác sĩ	34
	Số trường học	45
	Số sinh viên	24,311
	Số giáo viên	1,275

¹ Diện tích thực chỉ các khu đô thị và khu vực phù hợp phát triển. Khu vực phù hợp phát triển được tính dựa trên phân tích phù hợp phát triển, trong đó có xác định khu vực cản trở phát triển.

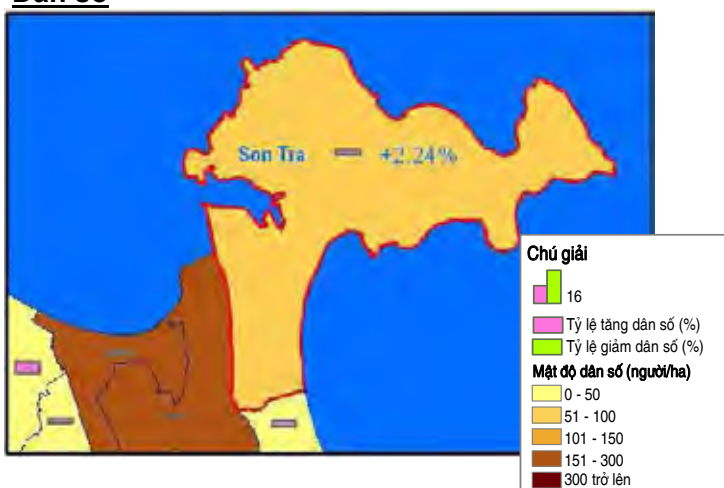
² Tính số công nhân làm việc trong một khu vực và công nhân sống trong một khu vực.

³ Tính số sinh viên học tập trong một khu vực và sinh viên sống trong một khu vực.

Vi trí



Dân số



Quận: Sơn Trà

Thành phố Đà Nẵng

Ha tầng đô thị

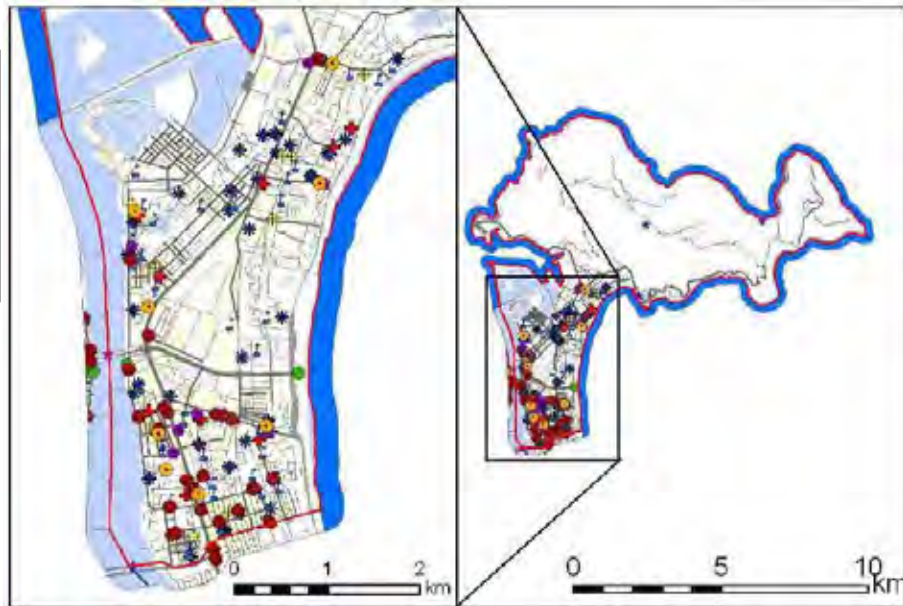


Giao thông



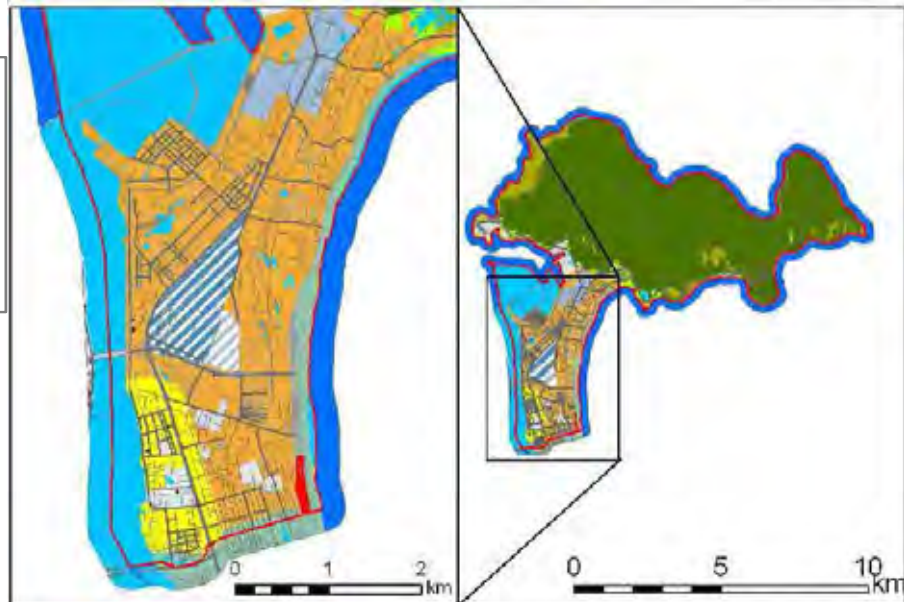
Công trình công cộng

- Chú giải**
- UBND (8)
 - Sở, ngành (0)
 - Trụ sở công an (7)
 - Bưu điện/bưu chính (23)
 - Công viên (2)
 - Công trình thể thao (0)
 - Trường học (45)
 - Bệnh viện (11)
 - Điểm du lịch (4)
 - Chợ (10)
 - Công trình văn hóa (0)
 - Công trình tôn giáo (36)



Sử dụng đất

- Chú giải**
- | | |
|----------------------------|-------------------|
| Đất đô thị | Cây trồng |
| Đất ở thấp tầng | Đồng lúa |
| Đất ở trung tầng | Đất canh tác |
| Hỗn hợp | Đất có cây |
| TT thương mại & kinh doanh | Rừng |
| Hành lang thương mại | Cây bụi |
| Công cộng | Đống cỏ |
| Khu công nghiệp | Ngập nước |
| Đất công nghiệp nhẹ | Mặt nước |
| Đất công nghiệp hỗn hợp | Đất ở nông thôn |
| Không gian xanh | Công trình |
| Công trình giao thông | Trên 8 tầng |



Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007		Điểm chuẩn năm 2025 của Tp. Đà Nẵng	Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Quận Sơn Trà	ĐÁNH GIÁ				
	Quận Sơn Trà	Tp. Đà Nẵng				Điểm số khách quan	Xếp hạng phường	Điểm số chủ quan	Xếp hạng phường	
TIỆN LỢI						0.49	1	2	1	4
Hộ gia đình có kết nối điện (%)	100	99	100	Cấp điện	0.26	1	4	1	6	
Tỉ lệ đường (% / diện tích thực)	19.3	12.8	15.0	Tình hình giao thông	0.66	2	2	1	5	
Thời gian đi làm (phút)	14.2	16.7	15.0	Thời gian đi làm	0.51	2	1	1	5	
Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0.00	0.07	35.00	Tiện ích giao thông công cộng	0.40	-2	4	1	4	
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	432	450	250	Tiện ích giao thông	0.68	2	5	1	4	
# TV trên 1.000 dân	321	323	350	Truyền thông	0.47	2	3	1	5	
# điện thoại trên 1.000 dân	214	200	300	Viễn thông	0.47	1	2	1	5	
AN TOÀN & AN NINH						0.37	0	1	1	3
Phạm vi có cảnh sát bảo vệ an ninh, trật tự (%)	84.9	71.6	80.0	An toàn và an ninh	0.47	2	3	1	5	
Bị ngập lụt (% diện tích)	25.0	25.7	10.0	Ngập lụt	0.30	-2	4	1	4	
Hộ gia đình có nhà ổn định (%)	97.9	98.4	100.0	Nhà ở	0.42	1	6	1	3	
Số người bị thương do tai nạn giao thông trên 100.000 dân	657	1.480	700	An toàn giao thông	0.30	-1	1	1	2	
Y TẾ & SỨC KHỎE						0.37	0	3	1	3
Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	82.0	60.9	80.0	Cấp nước	0.34	0	3	1	5	
Hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (%)	99.4	80.2	90.0	Thu gom rác thải	0.43	2	1	1	5	
Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước (%)	66.7	51.6	90.0	Điều kiện thoát nước	0.41	-1	3	1	4	
Số bệnh viện trên 1.000 dân	0.10	0.13	0.15	Tiếp cận dịch vụ y tế	0.28	0	6	1	3	
TIỆN ÍCH						0.11	0	5	0	5
Công trình văn hóa trên 1.000 dân	0.35	0.53	1.00	Tiếp cận công trình vui chơi giải trí	-0.17	-1	6	-1	6	
Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	1.13	5.52	10.00	Cảnh quan ở khu dân cư	0.06	-1	6	1	4	
Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	0.00	0.46	3.00	Tiếp cận công viên và không gian mở	-0.12	-2	4	-1	6	
Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	29.8	298.66	300.00	Cây xanh	-0.03	2	5	0	4	
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	27.5	75.3	50.0	Điều kiện nhà ở	0.51	2	5	1	1	
Mật độ dân số thực (số người/ha)	76	39	100	Tình trạng trật tự, yên tĩnh	0.45	2	5	1	2	
NĂNG LỰC						0.51	1	3	1	5
Thu nhập bình quân hàng năm (USD)	2,696	2,619	5,000	Nhà ở	0.42	0	4	1	3	
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	432	450	250	Tiện lợi giao thông	0.68	2	5	1	4	
Số lượng kết nối internet trên 1.000 dân	163	174	500	Viễn thông	0.47	0	3	1	5	
Sở hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	348	352	500	Viễn thông	0.47	1	5	1	5	

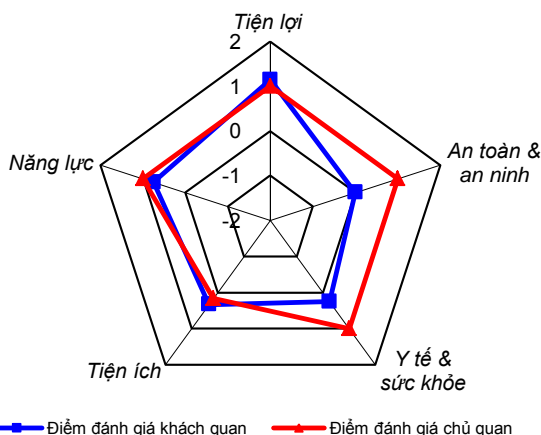
Đánh giá chung

Xếp hạng / phường (xã)

Tóm tắt đánh giá

Điểm đánh giá khách quan: **0.50 (2/7)**
 Điểm đánh giá chủ quan: **0.37 (4/7)**

Đánh giá chung: Người dân nhìn chung hài lòng với các điều kiện sống tại quận Sơn Trà.



TIỆN LỢI	Tỉ lệ diện tích đường khá cao. Mức độ sở hữu xe máy, TV, điện thoại cũng cao.
AN TOÀN & AN NINH	Tỉ lệ bị thương do tai nạn giao thông thấp nhất trong các quận và người dân đánh giá tình hình an toàn giao thông của quận cao.
Y TẾ & SỨC KHỎE	Các dịch vụ cơ bản nhìn chung được cung cấp tốt, nhưng cần cải thiện phạm vi hệ thống thoát nước.
TIỆN ÍCH	Quận Sơn Trà có đủ cây xanh, tuy nhiên quận thiếu các công trình văn hóa, công viên/không gian mở cho người dân.
NĂNG LỰC	Yếu tố năng lực cao. Thu nhập bình quân hàng năm của hộ gia đình gần bằng với mức bình quân của thành phố.

Quận: Ngũ Hành Sơn

Thành phố Đà Nẵng

Thông tin

Quận Ngũ Hành Sơn rộng và nổi tiếng với các núi và di sản văn hoá. Quận có mật độ dân số thấp, nhưng dân số tăng lên những năm gần đây. Nhiều công nhân làm việc trong các ngành khu vực 2. Phạm vi các dịch vụ cơ bản như hệ thống thoát nước, cấp nước máy còn kém.

THÔNG TIN

Các chỉ số chính		Giá trị
Dân số	Dân số (2000)	45,759
	Dân số (2007)	54,067
	Tỉ lệ tăng dân số trung bình (00-07)	2.41
	Tỉ lệ mật độ dân số chung (người/ha)	15
	Tỉ lệ mật độ dân số thực (người/ha)	23
Đất	Tổng diện tích (ha)	3655
	Diện tích thực (ha) ¹	2341
Lao động và sinh viên	Tỉ lệ việc làm ngành khu vực: ngành KV II: ngành KV III (%)	10 : 37 : 53
	Tỉ lệ lao động làm việc-sinh sống trong khu vực (%) ²	0.85
	Tỉ lệ sinh viên học tập-sinh sống trong 1 khu vực (%) ³	1.11
Thông tin hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình trung bình	4.0
	Thu nhập hộ gia đình trung bình hàng tháng (000đồng)	4,106
	Hộ nghèo (%)	8.2
	Hộ gia đình có nhà riêng (%)	96.9
Giao thông	Hộ gia đình có ô tô/1-2 xe máy (%)	95.9
	Thời gian đi lại trung bình (không tính đi bộ) (phút)	15.8
Diện tích cảnh quan	Sử dụng giao thông công cộng (tất cả các chuyến đi) (%)	0.5
	Mặt nước (ha)	385.3
Kết nối	Công viên và không gian mở (ha)	154.8
	Hộ gia đình có điện thoại di động (%)	81.1
Y tế	Hộ gia đình có kết nối internet (%)	11
	Số bệnh viện	7
	Số giường bệnh	750
Giáo dục	Số bác sĩ	21
	Số trường học	29
	Số sinh viên	10,997
	Số giáo viên	565

¹ Diện tích thực chỉ các khu đô thị và khu vực phù hợp phát triển. Khu vực phù hợp phát triển được tính dựa trên phân tích phù hợp phát triển, trong đó có xác định khu vực cản trở phát triển.

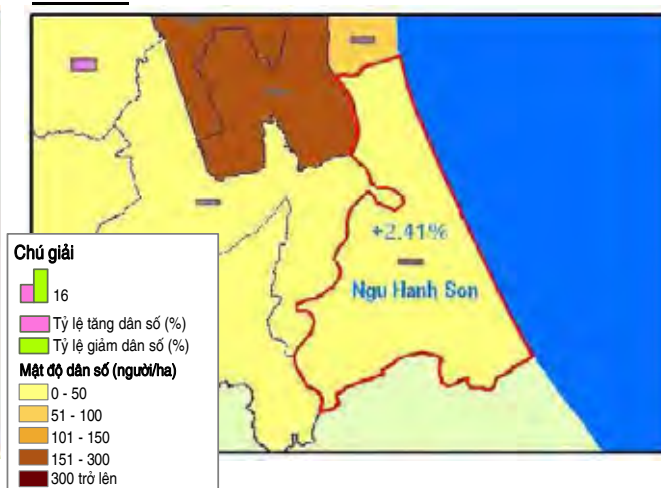
² Tính số công nhân làm việc trong một khu vực và công nhân sống trong một khu vực.

³ Tính số sinh viên học tập trong một khu vực và sinh viên sống trong một khu vực.

Vi trí



Dân số



Quận: Ngũ Hành Sơn

Thành phố Đà Nẵng

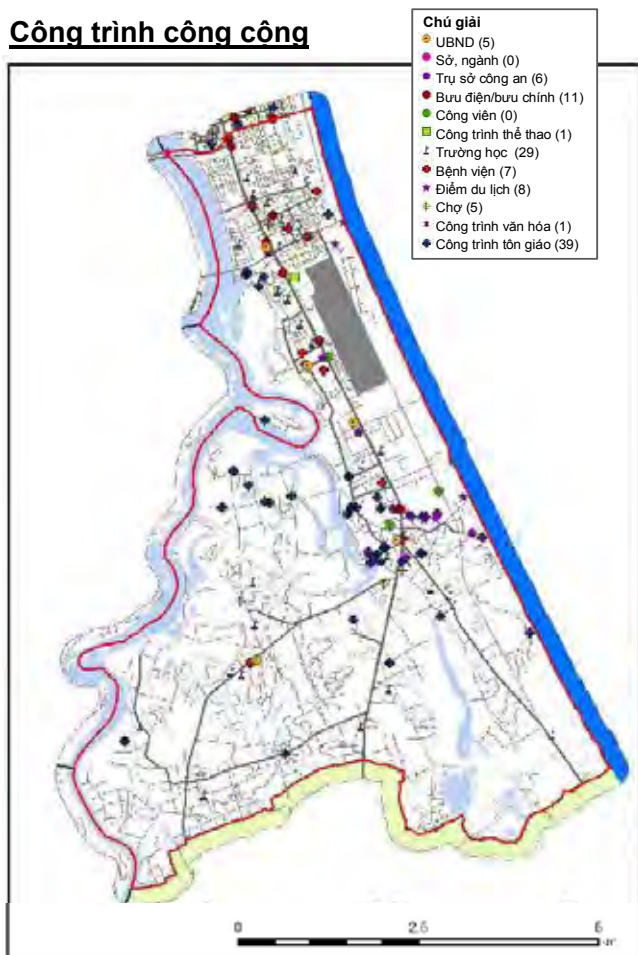
Ha tầng đô thị



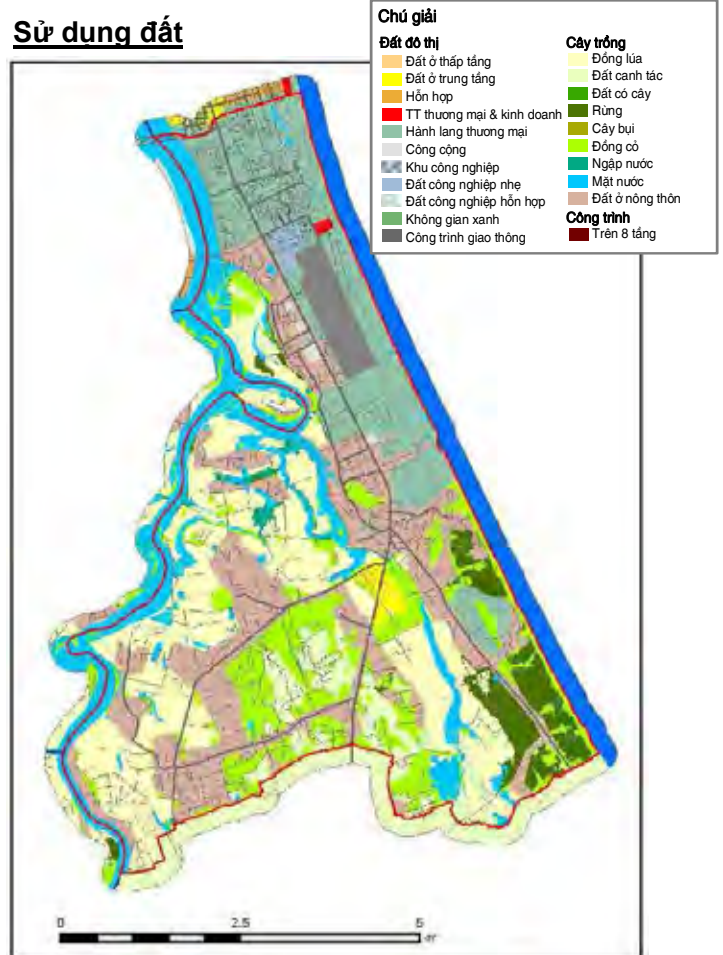
Giao thông



Công trình công cộng



Sử dụng đất



Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007			Điểm chuẩn năm 2025 của Tp. Đà Nẵng	Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Quận Ngũ Hành Sơn	ĐÁNH GIÁ				
	Quận Ngũ Hành Sơn	Tp. Đà Nẵng					Điểm số khách quan	Xếp hạng phường	Điểm số chủ quan	Xếp hạng phường	
TIỆN LỢI							0.45	1	4	1	6
Hộ gia đình có kết nối điện (%)	100	99	100	Cấp điện	0.65	1	5	1	1		
Tỉ lệ đường (% / diện tích thực)	10.1	12.8	15.0	Tình hình giao thông	0.31	1	4	1	7		
Thời gian đi làm (phút)	16.5	16.7	15.0	Thời gian đi làm	0.20	2	5	1	7		
Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0.21	0.07	35.00	Tiện ích giao thông công cộng	0.06	-2	2	1	6		
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	488	450	250	Tiện ích giao thông	0.26	2	2	1	7		
# TV trên 1.000 dân	282	323	350	Truyền thông	0.83	1	6	1	1		
# điện thoại trên 1.000 dân	190	200	300	Viễn thông	0.83	0	5	1	1		
AN TOÀN & AN NINH							0.62	0	1	1	1
Phạm vi có cảnh sát bảo vệ an ninh, trật tự (%)	84.9	71.6	80.0	An toàn và an ninh	0.70	2	4	1	1		
Bị ngập lụt (% diện tích)	39.1	25.7	10.0	Ngập lụt	0.62	-2	7	1	1		
Hộ gia đình có nhà ổn định (%)	100.0	98.4	100.0	Nhà ở	0.68	2	1	1	1		
Số người bị thương do tai nạn giao thông trên 100.000 dân	2,798	1,480	700	An toàn giao thông	0.46	-2	7	1	1		
Y TẾ & SỨC KHỎE							0.63	-1	5	1	1
Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	45.0	60.9	80.0	Cấp nước	0.55	-2	5	1	1		
Hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (%)	83.8	80.2	90.0	Thu gom rác thải	0.63	0	5	1	1		
Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước (%)	9.5	51.6	90.0	Điều kiện thoát nước	0.76	-2	6	1	1		
Số bệnh viện trên 1.000 dân	0.15	0.13	0.15	Tiếp cận dịch vụ y tế	0.58	1	2	1	1		
TIỆN ÍCH							0.28	2	1	1	1
Công trình văn hóa trên 1.000 dân	1.30	0.53	1.00	Tiếp cận công trình vui chơi giải trí	0.10	2	1	1	4		
Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	7.87	5.52	10.00	Cảnh quan ở khu dân cư	0.21	0	2	1	1		
Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	4.46	0.46	3.00	Tiếp cận công viên và không gian mở	0.22	1	1	1	1		
Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	45.6	298.66	300.00	Cây xanh	0.10	2	3	1	2		
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	89.3	75.3	50.0	Điều kiện nhà ở	0.49	2	3	1	2		
Mật độ dân số thực (số người/ha)	23	39	100	Tình trạng trật tự, yên tĩnh	0.52	2	2	1	1		
NĂNG LỰC							0.65	1	3	1	1
Thu nhập bình quân hàng năm (USD)	2,737	2,619	5,000	Nhà ở	0.68	0	3	1	1		
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	488	450	250	Tiện ích giao thông	0.26	2	2	1	7		
Số lượng kết nối internet trên 1.000 dân	112	174	500	Viễn thông	0.83	0	4	1	1		
Sở hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	362	352	500	Viễn thông	0.83	1	4	1	1		

Đánh giá chung

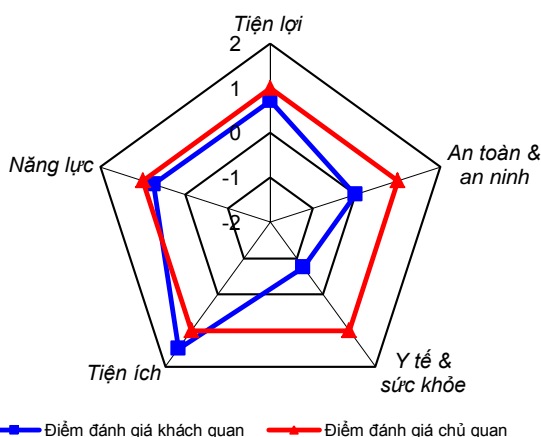
Xếp hạng / phường (xã)

Tóm tắt đánh giá

Điểm đánh giá khách quan: **0.44 (3/7)**

Đánh giá chung Các điều kiện sống của quận Ngũ Hành Sơn ở mức chấp nhận, nhưng điểm số khách quan về y tế & sức khỏe rất thấp.

Điểm đánh giá chủ quan: **0.52 (1/7)**



- Tiện lợi**: Người dân thấy cần cải thiện điều kiện giao thông, thời gian đi làm và sức tiện lợi.
- An toàn & an ninh**: So với tất cả các quận, quận này có mức độ bị ngập cao nhất, vì 40% diện tích của quận dễ bị ngập.
- Y tế & sức khỏe**: Hệ thống thoát nước còn kém và dưới 1 trong 2 hộ có sử dụng nước máy.
- Tiện ích**: Các chỉ số khách quan và chủ quan về tiện ích cao nhất trong thành phố.
- Năng lực**: Người dân thấy cần cải thiện về vấn đề thuận tiện trong giao thông.

Quận : Cẩm Lệ

Thành phố Đà Nẵng

Thông tin

Năm 2005, Quận Cẩm Lệ được thành lập theo kết quả cải cách hành chính. Quận này có nhiều sông chảy qua, làm cho quận có mức độ bị ngập cao đặc biệt các phường thấp như Hòa Xuân. Quận Cẩm Lệ rộng và có nhiều cây xanh, cung cấp tiện ích tốt.

THÔNG TIN

Các chỉ số chính		Giá trị
Dân số	Dân số (2000)	59,856
	Dân số (2007)	68,320
	Tỉ lệ tăng dân số trung bình (00-07)	1.91
	Tỉ lệ mật độ dân số chung (người/ha)	21
	Tỉ lệ mật độ dân số thực (người/ha)	32
Đất	Tổng diện tích (ha)	3322
	Diện tích thực (ha) ¹	2146
Lao động và sinh viên	Tỉ lệ việc làm ngành khu vực: ngành KV II: ngành KV III (%)	14 : 37 : 48
	Tỉ lệ lao động làm việc-sinh sống trong khu vực (%) ²	0.99
	Tỉ lệ sinh viên học tập-sinh sống trong 1 khu vực (%) ³	0.77
Thông tin hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình trung bình	3.8
	Thu nhập hộ gia đình trung bình hàng tháng (000đồng)	3,177
	Hộ nghèo (%)	4.9
	Hộ gia đình có nhà riêng (%)	87.6
Giao thông	Hộ gia đình có ô tô/1-2 xe máy (%)	87.5
	Thời gian đi lại trung bình (không tính đi bộ) (phút)	15.0
Diện tích cảnh quan	Sử dụng giao thông công cộng (tất cả các chuyến đi) (%)	0.3
	Mặt nước (ha)	332.3
Kết nối	Công viên và không gian mở (ha)	0.0
	Hộ gia đình có điện thoại di động (%)	67.0
Y tế	Hộ gia đình có kết nối internet (%)	8
	Số bệnh viện	8
	Số giường bệnh	270
Giáo dục	Số bác sĩ	52
	Số trường học	37
	Số sinh viên	10,222
	Số giáo viên	513

¹ Diện tích thực chỉ các khu đô thị và khu vực phù hợp phát triển. Khu vực phù hợp phát triển được tính dựa trên phân tích phù hợp phát triển, trong đó có xác định khu vực cản trở phát triển.

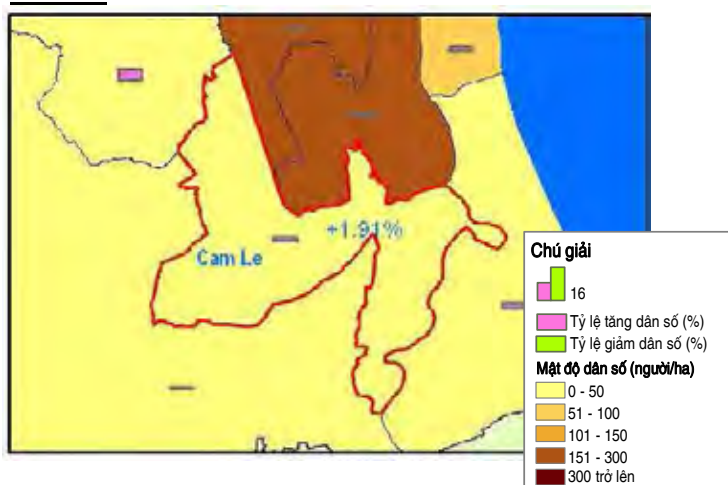
² Tính số công nhân làm việc trong một khu vực và công nhân sống trong một khu vực.

³ Tính số sinh viên học tập trong một khu vực và sinh viên sống trong một khu vực.

Vi trí



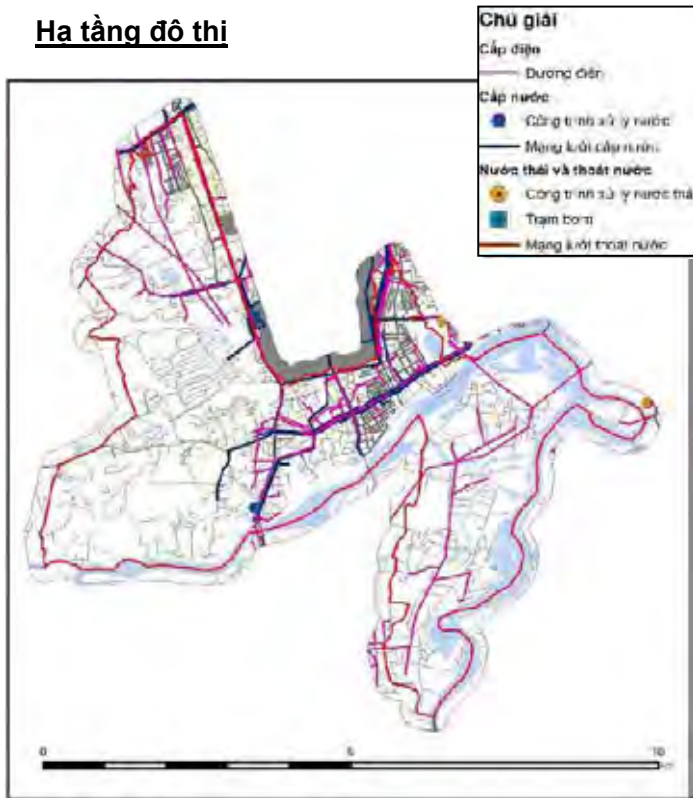
Dân số



Quận: Cẩm Lệ

Thành phố Đà Nẵng

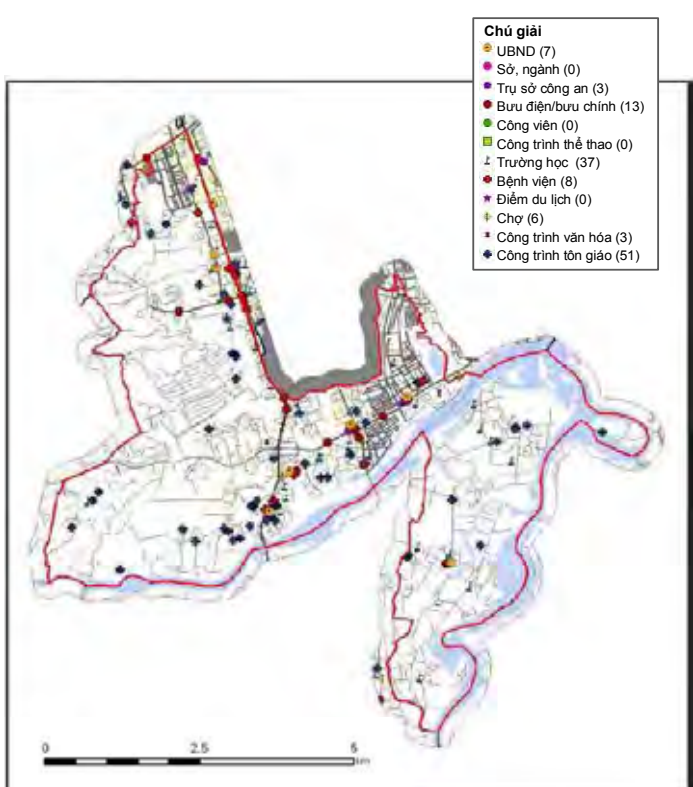
Ha tầng đô thị



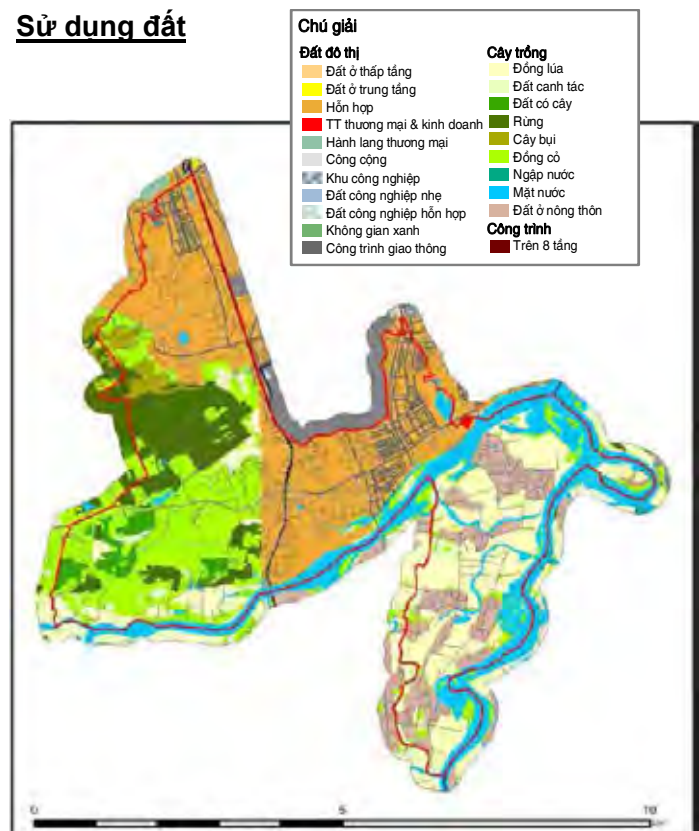
Giao thông



Công trình công cộng



Sử dụng đất



Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007			Điểm chuẩn năm 2025 của Tp. Đà Nẵng	Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Quận Cẩm Lệ	ĐÁNH GIÁ				
	Quận Cẩm Lệ	Tp. Đà Nẵng					Điểm số khách quan	Xếp hạng phường	Điểm số chủ quan	Xếp hạng phường	
TIỆN LỢI							0.46	1	6	1	5
Hộ gia đình có kết nối điện (%)	98	99	100	Cấp điện	0.59	1	7	1	2		
Tỉ lệ đường (% / diện tích thực)	7.2	12.8	15.0	Tình hình giao thông	0.69	0	6	1	2		
Thời gian đi làm (phút)	15.8	16.7	15.0	Thời gian đi làm	0.64	2	4	1	2		
Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0.00	0.07	35.00	Tiện ích giao thông công cộng	-0.50	-2	4	-1	7		
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	436	450	250	Tiện ích giao thông	0.70	2	4	1	3		
# TV trên 1.000 dân	296	323	350	Truyền thông	0.57	1	5	1	3		
# điện thoại trên 1.000 dân	184	200	300	Viễn thông	0.57	0	6	1	3		
AN TOÀN & AN NINH							0.31	-1	5	1	5
Phạm vi có cảnh sát bảo vệ an ninh, trật tự (%)	70.9	71.6	80.0	An toàn và an ninh	0.49	1	5	1	4		
Bị ngập lụt (% diện tích)	22.4	25.7	10.0	Ngập lụt	0.22	-2	3	1	5		
Hộ gia đình có nhà ổn định (%)	98.7	98.4	100.0	Nhà ở	0.36	1	3	1	5		
Số người bị thương do tai nạn giao thông trên 100.000 dân	2,068	1,480	700	An toàn giao thông	0.18	-2	6	1	3		
Y TẾ & SỨC KHỎE							0.25	-1	5	1	6
Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	36.4	60.9	80.0	Cấp nước	0.00	-2	6	0	6		
Hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (%)	80.1	80.2	90.0	Thu gom rác thải	0.44	0	6	1	4		
Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước (%)	17.8	51.6	90.0	Điều kiện thoát nước	0.33	-2	5	1	5		
Số bệnh viện trên 1.000 dân	0.12	0.13	0.15	Tiếp cận dịch vụ y tế	0.22	1	4	1	4		
TIỆN ÍCH							0.21	1	3	1	2
Công trình văn hóa trên 1.000 dân	0.86	0.53	1.00	Tiếp cận công trình vui chơi giải trí	0.13	1	2	1	1		
Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	5.08	5.52	10.00	Cảnh quan ở khu dân cư	0.19	0	3	1	2		
Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	0.00	0.46	3.00	Tiếp cận công viên và không gian mở	0.06	-2	4	1	4		
Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	32.5	298.66	300.00	Cây xanh	0.21	2	4	1	1		
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	116.3	75.3	50.0	Điều kiện nhà ở	0.25	2	2	1	5		
Mật độ dân số thực (số người/ha)	32	39	100	Tình trạng trật tự, yên tĩnh	0.40	2	4	1	3		
NĂNG LỰC							0.55	1	5	1	2
Thu nhập bình quân hàng năm (USD)	2,118	2,619	5,000	Nhà ở	0.36	0	6	1	5		
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	436	450	250	Tiện lợi giao thông	0.70	2	4	1	3		
Số lượng kết nối internet trên 1.000 dân	78	174	500	Viễn thông	0.57	-1	6	1	3		
Sở hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	301	352	500	Viễn thông	0.57	1	6	1	3		

Đánh giá chung

Xếp hạng / phường (xã)

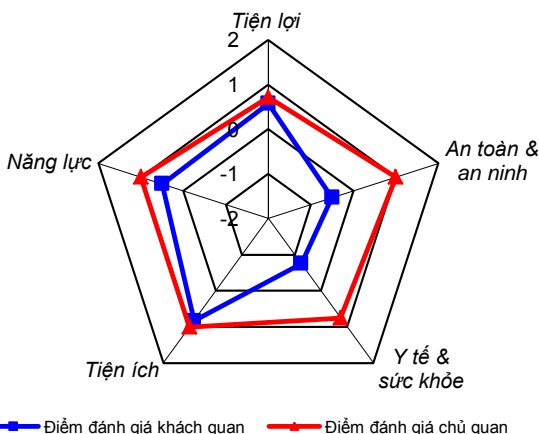
Tóm tắt đánh giá

Điểm đánh giá khách quan: **0.13 (5/7)**

Điểm đánh giá chủ quan: **0.36 (5/7)**

Điểm số khách quan của quận Cẩm Lệ thấp, thậm chí các điểm số về an toàn & an ninh, y tế & và sức khỏe ở số âm.

Đánh giá chung



TIỆN LỢI	Phạm vi kết nối điện ở quận Cẩm Lệ thấp nhất trong thành phố chỉ 98%.
AN TOÀN & AN NINH	Tỉ lệ bị thương do tai nạn giao thông khá cao. Người dân thấy cần cải thiện các điều kiện nhà ở, ngập úng.
Y TẾ & SỨC KHỎE	Phạm vi kết nối nước máy và hệ thống thoát nước khá thấp.
TIỆN ÍCH	Yếu tố tiện ích tốt và người dân nhìn chung hài lòng với điều kiện này.
NĂNG LỰC	Yếu tố năng lực của quận thấp, nhưng người dân vẫn khá hài lòng với điều kiện này.

Quận: Liên Chiêu

Thành phố Đà Nẵng

Thông tin

Quận Liên Chiêu giáp với Thừa Thiên Huế ở phía Bắc và vịnh Đà Nẵng ở phía đông. KCN Hòa Khánh và Liên Chiêu chiếm 11% tổng diện tích. Người lao động và sinh viên tập trung cao vào ban ngày tại quận này. Quận có cảnh quan nổi bật là đèo Hải Vân thu hút được nhiều khách du lịch.

THÔNG TIN

Các chỉ số chính		Giá trị
Dân số	Dân số (2000)	65,643
	Dân số (2007)	95,089
	Tỉ lệ tăng dân số trung bình (00-07)	5.44
	Tỉ lệ mật độ dân số chung (người/ha)	11
	Tỉ lệ mật độ dân số thực (người/ha)	26
Đất	Tổng diện tích (ha)	8308
	Diện tích thực (ha) ¹	3673
Lao động và sinh viên	Tỉ lệ việc làm ngành khu vực: ngành KV II: ngành KV III (%)	5 : 34 : 62
	Tỉ lệ lao động làm việc-sinh sống trong khu vực (%) ²	1.24
	Tỉ lệ sinh viên học tập-sinh sống trong 1 khu vực (%) ³	1.27
Thông tin hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình trung bình	3.9
	Thu nhập hộ gia đình trung bình hàng tháng (000đồng)	3,772
	Hộ nghèo (%)	5.2
	Hộ gia đình có nhà riêng (%)	93.3
Giao thông	Hộ gia đình có ô tô/1-2 xe máy (%)	89.9
	Thời gian đi lại trung bình (không tính đi bộ) (phút)	15.6
Diện tích cảnh quan	Sử dụng giao thông công cộng (tất cả các chuyến đi) (%)	0.9
	Mặt nước (ha)	353.2
Kết nối	Công viên và không gian mở (ha)	0.0
	Hộ gia đình có điện thoại di động (%)	75.3
Y tế	Hộ gia đình có kết nối internet (%)	9
	Số bệnh viện	10
	Số giường bệnh	450
Giáo dục	Số bác sĩ	63
	Số trường học	54
	Số sinh viên	18,124
	Số giáo viên	856

¹ Diện tích thực chỉ các khu đô thị và khu vực phù hợp phát triển. Khu vực phù hợp phát triển được tính dựa trên phân tích phù hợp phát triển, trong đó có xác định khu vực cản trở phát triển.

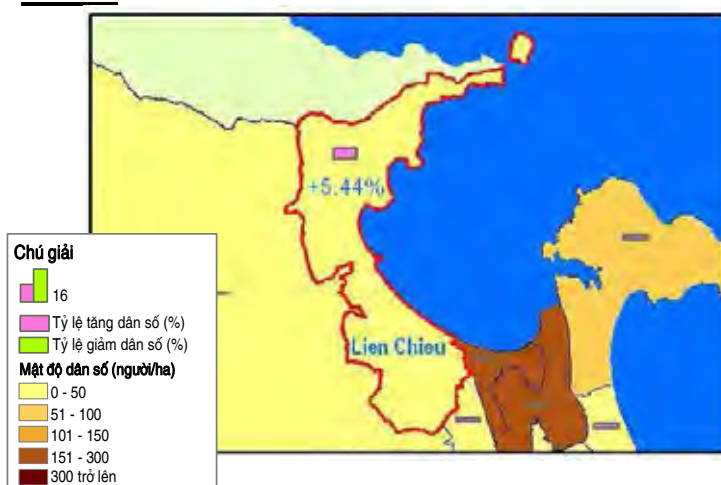
² Tính số công nhân làm việc trong một khu vực và công nhân sống trong một khu vực.

³ Tính số sinh viên học tập trong một khu vực và sinh viên sống trong một khu vực.

Vi trí

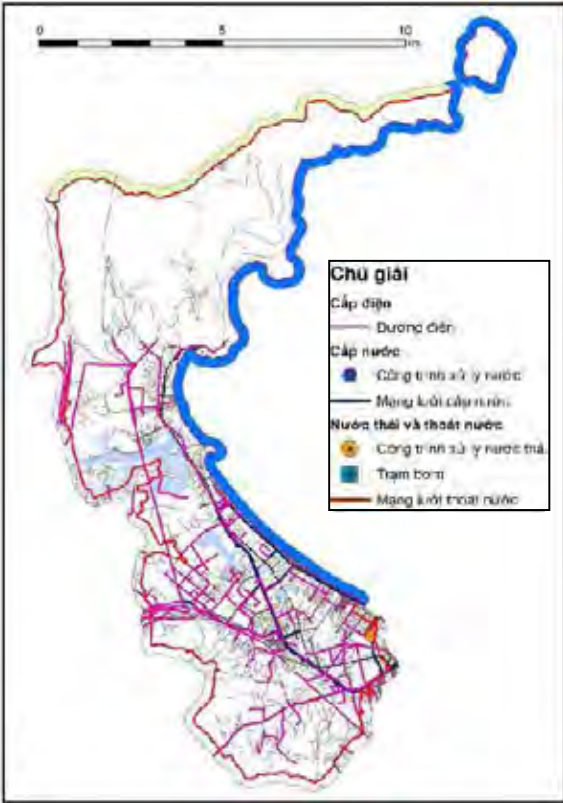


Dân số



Quận: Liên Chiểu Thành phố Đà Nẵng

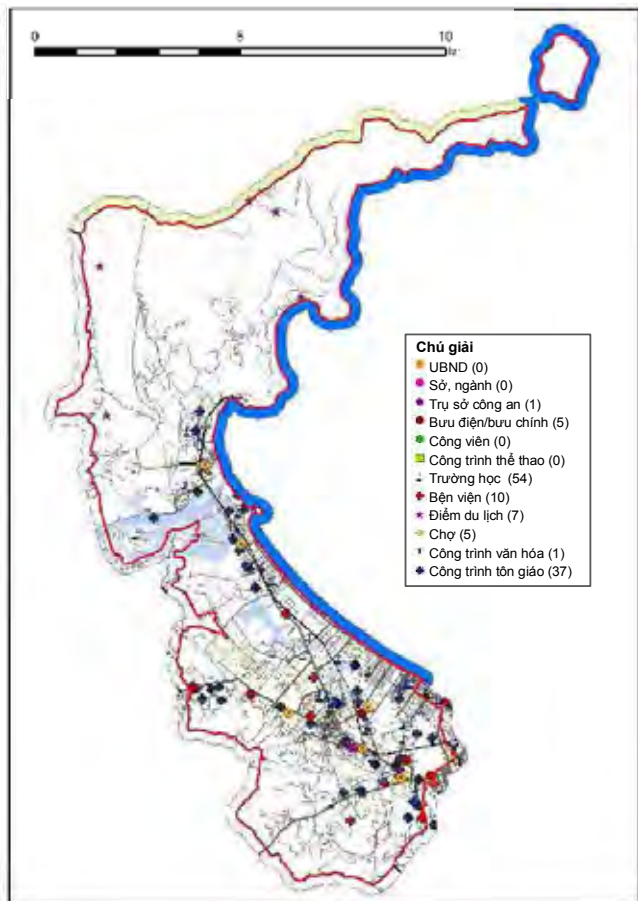
Ha tầng đô thị



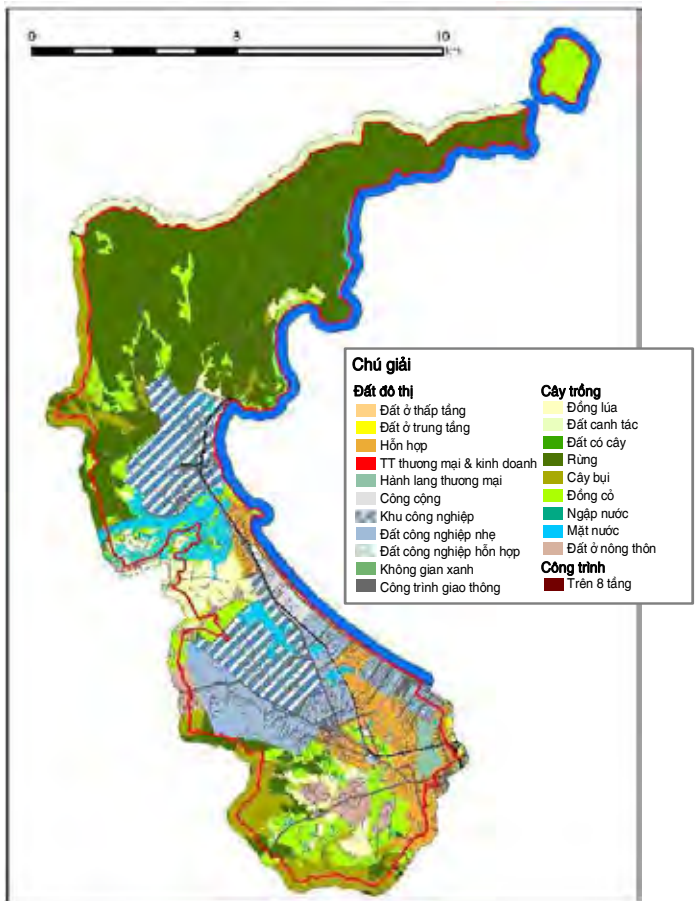
Giao thông



Công trình công cộng



Sử dụng đất



Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007			Điểm chuẩn năm 2025 của Tp. Đà Nẵng	Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Quận Liên Chiểu	ĐÁNH GIÁ			
	Quận Liên Chiểu	Tp. Đà Nẵng					Điểm số khách quan	Xếp hạng phường	Điểm số chủ quan	Xếp hạng phường
						0.62	1	4	1	1
TIỆN LỢI	Hộ gia đình có kết nối điện (%)	100	99	100	Cấp điện	0.44	2	1	1	3
	Tỉ lệ đường (% / diện tích thực)	8.9	12.8	15.0	Tình hình giao thông	0.68	0	5	1	4
	Thời gian đi làm (phút)	15.5	16.7	15.0	Thời gian đi làm	0.52	2	3	1	4
	Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0.36	0.07	35.00	Tiện ích giao thông công cộng	0.81	-2	1	1	1
	Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	400	450	250	Tiện ích giao thông	0.73	1	6	1	2
	# TV trên 1.000 dân	300	323	350	Truyền thông	0.59	2	4	1	2
	# điện thoại trên 1.000 dân	194	200	300	Viễn thông	0.59	0	4	1	2
							0.19	-1	6	1
AN TOÀN & AN NINH	Phạm vi có cảnh sát bảo vệ an ninh, trật tự (%)	34.9	71.6	80.0	An toàn và an ninh	0.39	-1	6	1	7
	Bị ngập lụt (% diện tích)	19.6	25.7	10.0	Ngập lụt	0.16	-2	2	1	6
	Hộ gia đình có nhà ổn định (%)	97.9	98.4	100.0	Nhà ở	0.19	1	4	1	6
	Số người bị thương do tai nạn giao thông trên 100.000 dân	1,235	1,480	700	An toàn giao thông	0.03	-2	3	0	6
						0.33	0	4	1	5
Y TẾ & SỨC KHỎE	Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	52.8	60.9	80.0	Cấp nước	0.39	-1	4	1	3
	Hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (%)	94.2	80.2	90.0	Thu gom rác thải	0.58	1	4	1	2
	Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước (%)	56.4	51.6	90.0	Điều kiện thoát nước	0.16	-2	4	1	6
	Số bệnh viện trên 1.000 dân	0.11	0.13	0.15	Tiếp cận dịch vụ y tế	0.21	1	5	1	5
						0.08	1	4	1	6
TIỆN ÍCH	Công trình văn hóa trên 1.000 dân	0.50	0.53	1.00	Tiếp cận công trình vui chơi giải trí	0.12	0	4	1	3
	Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	4.90	5.52	10.00	Cảnh quan ở khu dân cư	0.02	-1	4	0	5
	Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	0.00	0.46	3.00	Tiếp cận công viên và không gian mở	0.13	-2	4	1	2
	Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	81.5	298.66	300.00	Cây xanh	-0.04	2	2	0	5
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	55.8	75.3	50.0	Điều kiện nhà ở	0.25	2	4	1	6
	Mật độ dân số thực (số người/ha)	26	39	100	Tình trạng trật tự, yên tĩnh	-0.02	2	3	0	7
						0.52	0	6	1	4
NĂNG LỰC	Thu nhập bình quân hàng năm (USD)	2,515	2,619	5,000	Nhà ở	0.19	0	5	1	6
	Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	400	450	250	Tiện lợi giao thông	0.73	1	6	1	2
	Số lượng kết nối internet trên 1.000 dân	93	174	500	Viễn thông	0.59	-1	5	1	2
	Sở hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	364	352	500	Viễn thông	0.59	1	3	1	2

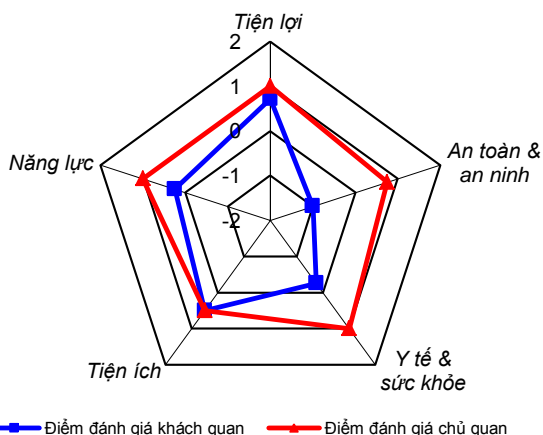
Đánh giá chung

Xếp hạng / phường (xã)

Tóm tắt đánh giá

Điểm đánh giá khách quan: **0.04 (6/7)**
 Điểm đánh giá chủ quan: **0.35 (6/7)**

Đánh giá chung: Các điểm số chủ quan và khách quan của quận thấp. Cần cải thiện hơn nữa các điều kiện an toàn & an ninh và y tế & sức khỏe.



Tiện lợi	Tỉ lệ người dân sử dụng giao thông công cộng cao nhất thành phố dù vẫn còn ở mức thấp.
An toàn & an ninh	Phạm vi có công an làm việc thấp do đó đánh giá về an toàn & an ninh thấp nhất thành phố.
Y tế & sức khỏe	Người dân không hài lòng với điều kiện y tế & sức khỏe và cần cải thiện hầu hết các mặt.
Tiện ích	Dù mật độ dân số thực không quá cao, nhưng người dân thấy cần cải thiện tình hình trật tự, không yên tĩnh.
Năng lực	Tỉ lệ kết nối internet thấp so với bình quân thành phố.

Huyện: Hòa Vang

Thành phố Đà Nẵng

Thông tin

Hòa Vang là huyện duy nhất của thành phố. Khoảng 36% dân số làm trong ngành khu vực 1. Mật độ dân số và tốc độ tăng trưởng thấp ở tất cả các xã. 1 trong 10 hộ là hộ nghèo. Khoảng 70% diện tích đất là rừng. Bà Nà Suối Mơ cũng thuộc huyện này. Năm 2009, cáp treo dài nhất thế giới được xây dựng tại Bà Nà và hiện đã hoạt động phục vụ khách du lịch.

THÔNG TIN

Các chỉ số chính		Giá trị
Dân số	Dân số (2000)	104,678
	Dân số (2007)	106,913
	Tỉ lệ tăng dân số trung bình (00-07)	0.30
	Tỉ lệ mật độ dân số chung (người/ha)	2
	Tỉ lệ mật độ dân số thực (người/ha)	14
Đất	Tổng diện tích (ha)	70633
	Diện tích thực (ha) ¹	7916
Lao động và sinh viên	Tỉ lệ việc làm ngành khu vực: ngành KV II: ngành KV III (%)	36 : 29 : 34
	Tỉ lệ lao động làm việc-sinh sống trong khu vực (%) ²	0.81
	Tỉ lệ sinh viên học tập-sinh sống trong 1 khu vực (%) ³	0.91
Thông tin hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình trung bình	3.8
	Thu nhập hộ gia đình trung bình hàng tháng (000đồng)	2,520
	Hộ nghèo (%)	9.7
	Hộ gia đình có nhà riêng (%)	96.4
Giao thông	Hộ gia đình có ô tô/1-2 xe máy (%)	84.0
	Thời gian đi lại trung bình (không tính đi bộ) (phút)	18.8
	Sử dụng giao thông công cộng (tất cả các chuyến đi) (%)	0.1
Diện tích cảnh quan	Mặt nước (ha)	1410.5
	Công viên và không gian mở (ha)	0.0
Kết nối	Hộ gia đình có điện thoại di động (%)	51.4
	Hộ gia đình có kết nối internet (%)	3
Y tế	Số bệnh viện	12
	Số giường bệnh	0
	Số bác sĩ	4
Giáo dục	Số trường học	52
	Số sinh viên	27,129
	Số giáo viên	1,452

¹ Diện tích thực chỉ các khu đô thị và khu vực phù hợp phát triển. Khu vực phù hợp phát triển được tính dựa trên phân tích phù hợp phát triển, trong đó có xác định khu vực cản trở phát triển.

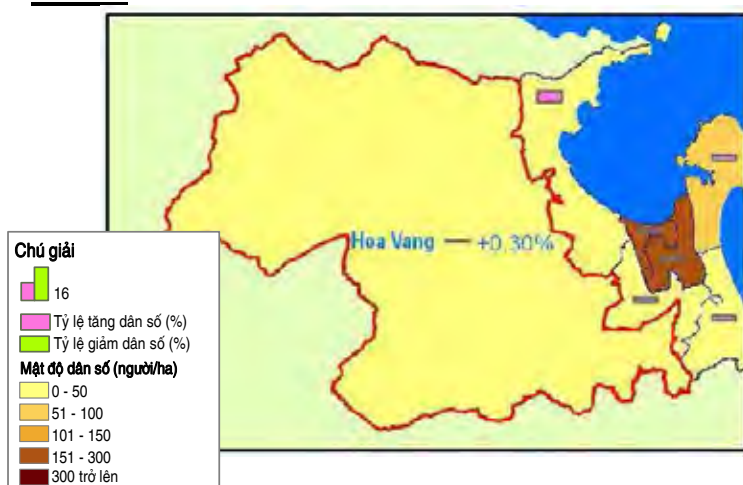
² Tính số công nhân làm việc trong một khu vực và công nhân sống trong một khu vực.

³ Tính số sinh viên học tập trong một khu vực và sinh viên sống trong một khu vực.

Vi trí



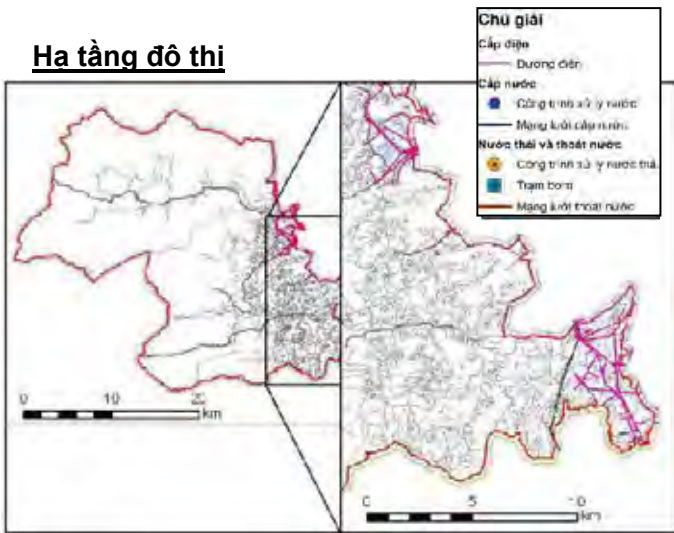
Dân số



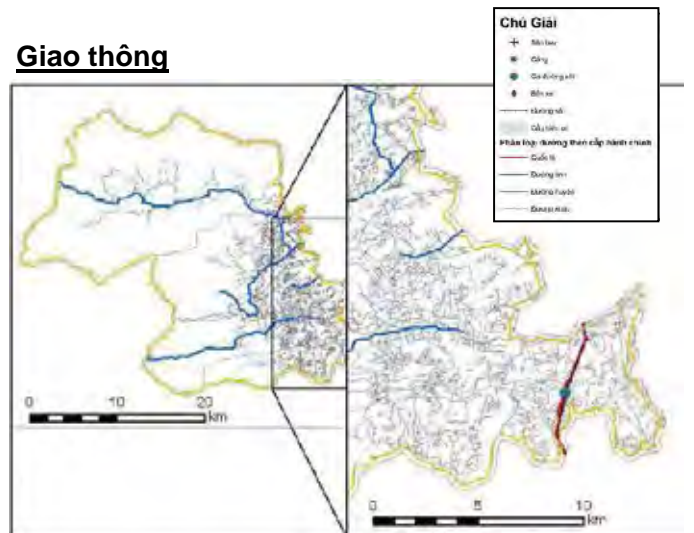
Huyện: Hòa Vang

Thành phố Đà Nẵng

Ha tầng đô thị

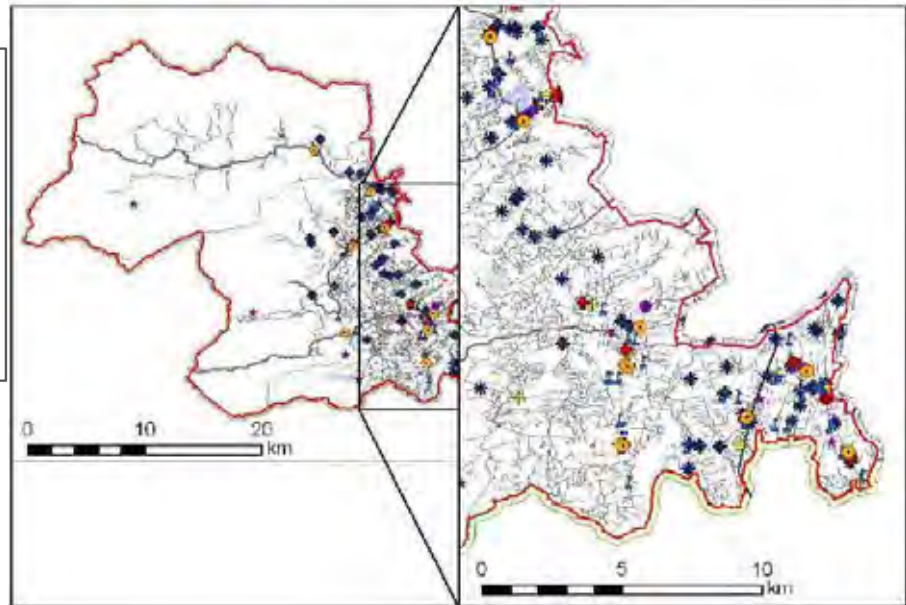


Giao thông



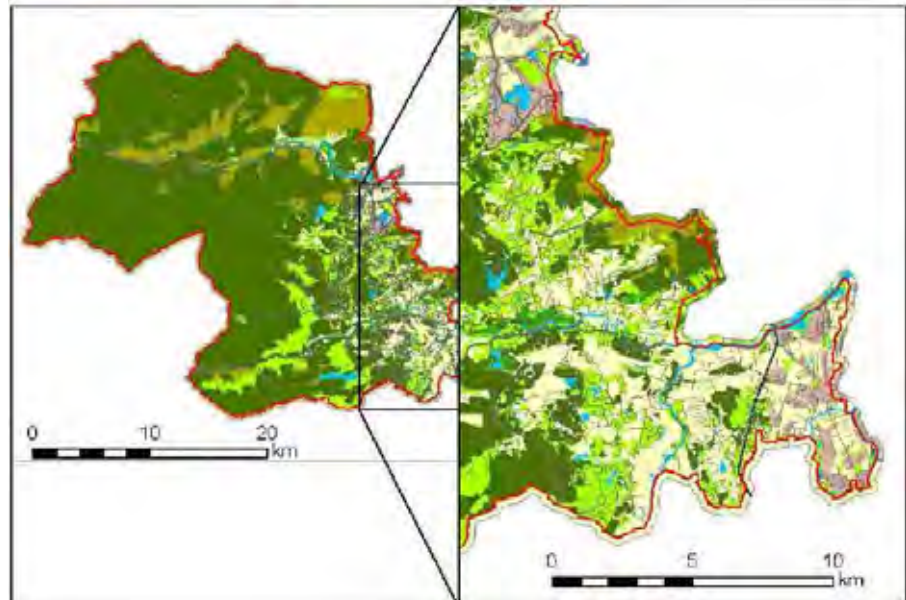
Công trình công cộng

- Chú giải**
- * UBND (12)
 - * Sở, ngành (0)
 - * Trụ sở công an (7)
 - * Bưu điện/bưu chính (6)
 - * Công viên (0)
 - * Công trình thể thao (0)
 - * Trường học (52)
 - * Bệnh viện (12)
 - * Điểm du lịch (7)
 - * Chợ (10)
 - * Công trình văn hóa (3)
 - * Công trình tôn giáo (57)



Sử dụng đất

- Chú giải**
- | | |
|----------------------------|-------------------|
| Đất đô thị | Cây trồng |
| Đất ở thấp tầng | Đồng lúa |
| Đất ở trung tầng | Đất canh tác |
| Hồn hợp | Đất có cây |
| TT thương mại & kinh doanh | Rừng |
| Hành lang thương mại | Cây bụi |
| Công cộng | Đồng cỏ |
| Khu công nghiệp | Ngập nước |
| Đất công nghiệp nhẹ | Mặt nước |
| Đất công nghiệp hỗn hợp | Đất ở nông thôn |
| Không gian xanh | Công trình |
| Công trình giao thông | Trên 8 tầng |



Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007			Điểm chuẩn năm 2025 của Tp. Đà Nẵng	Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Huyện Hòa Vang	ĐÁNH GIÁ				
	Huyện Hòa Vang	Tp. Đà Nẵng					Huyện Hòa Vang	Điểm số khách quan	Xếp hạng phường	Điểm số chủ quan	Xếp hạng phường
TIỆN LỢI							0.31	0	7	1	7
Hộ gia đình có kết nối điện (%)	98	99	100	Cấp điện	0.15	1	6	1	7		
Tỉ lệ đường (%) / diện tích thực	1.8	12.8	15.0	Tình hình giao thông	0.49	-2	7	1	6		
Thời gian đi làm (phút)	21.3	16.7	15.0	Thời gian đi làm	0.41	1	7	1	6		
Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0.00	0.07	35.00	Tiện ích giao thông công cộng	0.30	-2	4	1	5		
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	362	450	250	Tiện ích giao thông	0.50	1	7	1	6		
# TV trên 1.000 dân	249	323	350	Truyền thông	0.18	1	7	1	7		
# điện thoại trên 1.000 dân	163	200	300	Viễn thông	0.18	0	7	1	7		
AN TOÀN & AN NINH							0.13	-1	7	0	7
Phạm vi có cảnh sát bảo vệ an ninh, trật tự (%)	17.4	71.6	80.0	An toàn và an ninh	0.57	-2	7	1	2		
Bị ngập lụt (% diện tích)	11.1	25.7	10.0	Ngập lụt	-0.21	-2	1	-1	7		
Hộ gia đình có nhà ổn định (%)	97.8	98.4	100.0	Nhà ở	0.13	1	7	1	7		
Số người bị thương do tai nạn giao thông trên 100.000 dân	2,058	1,480	700	An toàn giao thông	0.04	-2	5	0	5		
Y TẾ & SỨC KHỎE							-0.14	-1	7	0	7
Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	7.1	60.9	80.0	Cấp nước	-0.57	-2	7	-1	7		
Hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (%)	24.2	80.2	90.0	Thu gom rác thải	-0.13	-2	7	-1	7		
Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước (%)	2.4	51.6	90.0	Điều kiện thoát nước	0.03	-2	7	0	7		
Số bệnh viện trên 1.000 dân	0.14	0.13	0.15	Tiếp cận dịch vụ y tế	0.09	1	3	1	6		
TIỆN ÍCH							-0.13	1	2	0	7
Công trình văn hóa trên 1.000 dân	0.68	0.53	1.00	Tiếp cận công trình vui chơi giải trí	-0.41	1	3	-1	7		
Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	17.89	5.52	10.00	Cảnh quan ở khu dân cư	-0.07	1	1	-1	7		
Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	0.00	0.46	3.00	Tiếp cận công viên và không gian mở	-0.49	-2	4	-1	7		
Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	1430	298.66	300.00	Cây xanh	-0.13	2	1	-1	6		
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	197.4	75.3	50.0	Điều kiện nhà ở	0.14	2	1	1	7		
Mật độ dân số thực (số người/ha)	14	39	100	Tình trạng trật tự, yên tĩnh	0.17	2	1	1	6		
NĂNG LỰC							0.24	0	7	1	7
Thu nhập bình quân hàng năm (USD)	1,680	2,619	5,000	Nhà ở	0.13	-1	7	1	7		
Sở hữu xe máy trên 1.000 dân	362	450	250	Tiện ích giao thông	0.50	1	7	1	6		
Số lượng kết nối internet trên 1.000 dân	27	174	500	Viễn thông	0.18	-1	7	1	7		
Sở hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	188	352	500	Viễn thông	0.18	0	7	1	7		

Đánh giá chung

Điểm đánh giá khách quan: **-0.35 (7/7)**

Điểm đánh giá chủ quan: **0.08 (7/7)**

Xếp hạng / phường (xã)

Tóm tắt đánh giá

Đánh giá chung Các điều kiện sống ở huyện còn thấp, đặc biệt về an toàn & an ninh và y tế & sức khỏe.

Tiện lợi Các điểm số chủ quan và khách quan về tiện lợi thấp, các dịch vụ cơ bản được cung cấp kém.

An toàn & an ninh Phạm vi có cảnh sát làm việc thấp và dù huyện này có nguy cơ bị ngập thấp nhất so với các quận khác nhưng người dân vẫn lo lắng nhất đến vấn đề này.

Y tế & sức khỏe Các công trình phục vụ y tế & sức khỏe và các dịch vụ cần được cải thiện.

Tiện ích Điểm số khách quan về tiện ích rất cao, nhưng người dân đánh giá khác.

Năng lực Các điểm số khách quan và chủ quan về năng lực thấp, thu nhập bình quân hàng năm rất thấp, dưới 2/3 mức bình quân của thành phố.

